

BÙI MẠNH HÙNG (Tổng Chủ biên) – NGUYỄN THỊ NGÂN HOA (Chủ biên)
PHAN HUY DŨNG – PHẠM ĐẶNG XUÂN HƯƠNG
ĐẶNG LƯU – NGUYỄN THANH TÙNG

NGŨ VĂN

6

TẬP HAI
SÁCH GIÁO VIÊN

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BÙI MẠNH HÙNG (Tổng Chủ biên) – NGUYỄN THỊ NGÂN HOA (Chủ biên)
PHAN HUY DŨNG – PHẠM ĐẶNG XUÂN HƯƠNG
ĐẶNG LƯU – NGUYỄN THANH TÙNG

NGŨ VĂN

6

TẬP HAI
SÁCH GIÁO VIÊN

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

GV	giáo viên
HS	học sinh
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
SHS	sách học sinh
VB	văn bản

MỤC LỤC

	Trang
BÀI 6. CHUYỆN KỂ VỀ NHỮNG NGƯỜI ANH HÙNG	6
I. Yêu cầu cần đạt	6
II. Chuẩn bị	6
III. Tổ chức hoạt động dạy học	10
Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn	10
Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt	10
VB 1. <i>Thánh Gióng</i>	10
Thực hành tiếng Việt	16
VB 2. <i>Sơn Tinh, Thủy Tinh</i>	18
Thực hành tiếng Việt	21
VB 3. <i>Ai ơi mồng 9 tháng 4</i> (Anh Thơ)	23
Viết	25
Viết bài văn thuyết minh thuật lại một sự kiện	25
Nói và nghe	27
Kể lại một truyền thuyết	27
Củng cố, mở rộng	28
BÀI 7. THỂ GIỚI CỔ TÍCH	30
I. Yêu cầu cần đạt	30
II. Chuẩn bị	30
III. Tổ chức hoạt động dạy học	32
Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn	32
Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt	33
VB 1. <i>Thạch Sanh</i>	33
Thực hành tiếng Việt	35
VB 2. <i>Cây khế</i>	38
Thực hành tiếng Việt	40
VB 3. <i>Vua chích choè</i>	42
Viết	44
Viết bài văn đóng vai nhân vật kể lại một truyện cổ tích	44

Nói và nghe	46
Kể lại một truyện cổ tích bằng lời một nhân vật	46
Củng cố, mở rộng	47
ĐỌC MỞ RỘNG	49
BÀI 8. KHÁC BIỆT VÀ GẮN GỬI	50
I. Yêu cầu cần đạt	50
II. Chuẩn bị	50
III. Tổ chức hoạt động dạy học	52
Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn	52
Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt	52
VB 1. <i>Xem người ta kia!</i> (Lạc Thanh)	52
Thực hành tiếng Việt	56
VB 2. <i>Hai loại khác biệt</i> (Giong-mi Mun)	58
Thực hành tiếng Việt	60
VB 3. <i>Bài tập làm văn</i> (trích <i>Nhóc Ni-cô-la: những chuyện chưa kể</i> , Rơ-nê Gô-xi-nhi và Giăng-giắc Xăng-pê)	63
Viết	65
Viết bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng (vấn đề) mà em quan tâm	65
Nói và nghe	68
Trình bày ý kiến về một hiện tượng (vấn đề) đời sống	68
Củng cố, mở rộng	69
BÀI 9. TRÁI ĐẤT – NGÔI NHÀ CHUNG	70
I. Yêu cầu cần đạt	70
II. Chuẩn bị	70
III. Tổ chức hoạt động dạy học	73
Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn	73
Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt	74
VB 1. <i>Trái Đất – cái nôi của sự sống</i> (Hồ Thanh Trang)	74
Thực hành tiếng Việt	76
VB 2. <i>Các loài chung sống với nhau như thế nào?</i> (Ngọc Phú)	77
Thực hành tiếng Việt	80
VB 3. <i>Trái Đất</i> (Ra-xun Gam-da-tốp)	82
Viết	85
Viết biên bản một cuộc họp, cuộc thảo luận	85
Tóm tắt bằng sơ đồ nội dung của một văn bản đơn giản	85

Nói và nghe	87
Thảo luận về giải pháp khắc phục nạn ô nhiễm môi trường	87
Củng cố, mở rộng	89
ĐỌC MỞ RỘNG	90
BÀI 10. CUỐN SÁCH TÔI YÊU	91
I. Yêu cầu cần đạt	91
II. Chuẩn bị	91
III. Tổ chức hoạt động dạy học	93
Giai đoạn 1: Khởi động dự án	93
Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn.....	93
Giai đoạn 2: Thực hiện dự án	94
Đọc	95
Thách thức đầu tiên: Mỗi ngày một cuốn sách	95
Viết	97
Thách thức thứ hai: Sáng tạo cùng tác giả.....	97
Giai đoạn 3: Báo cáo kết quả dự án	98
Nói và nghe	98
Về đích: Ngày hội với sách.....	98
ÔN TẬP HỌC KÌ II	100

Bài 6. CHUYỆN KỂ VỀ NHỮNG NGƯỜI ANH HÙNG

(13 tiết)

(Đọc và Tiếng Việt: 8 tiết, Viết: 4 tiết, Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được một số yếu tố của truyền thuyết như: cốt truyện, nhân vật, lời kể, yếu tố kì ảo; nhận biết được chủ đề của VB.
- Nhận biết được VB thông tin thuật lại một sự kiện và cách triển khai VB theo trật tự thời gian.
- Hiểu được công dụng của dấu chấm phẩy (đánh dấu ranh giới giữa các bộ phận trong một chuỗi liệt kê phức tạp).
- Bước đầu biết viết VB thông tin thuật lại một sự kiện.
- Kể được một truyền thuyết.
- Tự hào về lịch sử và truyền thống văn hoá của dân tộc, có khát vọng cống hiến vì những giá trị cộng đồng.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

Tri thức ngữ văn của bài học này được xác định là những đặc điểm lí luận của thể loại truyền thuyết như cốt truyện, nhân vật, lời kể,... Đây là thể loại trọng tâm của bài học này. Sau đây là những khái niệm, nội dung cốt lõi cần lưu ý khi thực hiện việc chuẩn bị và tổ chức dạy học bài 6. *Chuyện kể về những người anh hùng.*

Truyền thuyết

– Có nhiều định nghĩa khác nhau về truyền thuyết, nhưng tựu trung lại đều nhấn mạnh hai yếu tố: phạm trù nội dung mà truyền thuyết quan tâm phản ánh là những sự kiện và nhân vật có liên quan đến lịch sử; hình thức nghệ thuật nổi bật của truyền thuyết là các yếu tố hư cấu, tưởng tượng, kì ảo. Trong đó, nội dung phản ánh là yếu tố thường được dùng để phân biệt giữa truyền thuyết với các thể loại tự sự dân gian khác: thần thoại, cổ tích. Truyền thuyết có mối liên hệ với lịch sử đậm nhất, rõ nét nhất. Thần thoại quan tâm đến việc lí giải nguồn gốc của các hiện tượng tự nhiên, phản ánh mối quan hệ giữa con người với tự nhiên. Còn cổ tích thì quan tâm nhiều hơn đến các mối quan hệ thế sự giữa người với người trong xã hội.

– Cần lưu ý rằng “truyền thuyết từ lịch sử mà ra, nhưng truyền thuyết không phải là lịch sử”, bởi truyền thuyết là truyện kể dân gian, là tác phẩm văn học nghệ thuật (tồn tại trong một chỉnh thể văn hoá dân gian có tính nguyên hợp). Cơ sở lịch sử, cốt lõi sự thật lịch sử trong các truyền thuyết chỉ là bối cảnh, chất liệu, và chỉ nên được coi là các chi tiết nghệ thuật,

vì nó thường có yếu tố lí tưởng hoá thông qua sự tưởng tượng kì ảo, sự hư cấu thần kì, góp phần chuyển tải tư tưởng, tình cảm thẩm mĩ của tác giả dân gian đối với nhân vật và sự kiện lịch sử.

– SHS đã lựa chọn cách diễn đạt giản dị nhất để HS lớp 6 có thể ghi nhớ được. GV có thể tham khảo một số định nghĩa khác về truyền thuyết:

+ “Truyền thuyết là những truyện có dính líu đến lịch sử mà lại có sự kì diệu – là lịch sử hoang đường – hoặc là những truyện tưởng tượng ít nhiều gắn với sự thực lịch sử” (Đỗ Bình Trị, 1961).

+ “Những truyền thuyết dân gian thường có một cái lõi là sự thật lịch sử mà nhân dân qua nhiều thế hệ đã lí tưởng hoá, gửi gắm vào đó tâm tình thiết tha của mình cùng với thơ và mộng, chấp đôi cánh của sức tưởng tượng và nghệ thuật dân gian làm nên tác phẩm văn hoá mà đời đời con cháu ưa thích” (Phạm Văn Đồng, 1969).

+ “Truyền thuyết là một thể tài truyện kể truyền miệng nằm trong loại hình tự sự dân gian; nội dung cốt truyện của nó là kể lại truyện tích các nhân vật lịch sử hoặc giải thích nguồn gốc các phong vật theo quan niệm nhân dân, biện pháp nghệ thuật phổ biến của nó là khoa trương phóng đại, đồng thời nó cũng sử dụng những yếu tố hư ảo, thần kì như cổ tích và thần thoại. Nó khác thần thoại ở chỗ nhào nặn tự nhiên và xã hội trên cơ sở sự thật lịch sử cụ thể chứ không hoàn toàn trong trí tưởng tượng và bằng trí tưởng tượng” (Kiều Thu Hoạch, 1971).

+ “Truyền thuyết là một thể loại trong loại hình tự sự dân gian phản ánh những sự kiện, nhân vật lịch sử hay di tích cảnh vật địa phương thông qua sự hư cấu nghệ thuật thần kì” (Lê Chí Quế, 1990).

Một số yếu tố của truyền thuyết

Ở đây tổng kết một số đặc điểm chính của truyền thuyết đã được các nhà nghiên cứu chỉ ra như sau:

– Truyền thuyết thường phản ánh thành tựu, chiến công của cộng đồng trong một quá trình lịch sử, kết tụ qua một sự kiện lịch sử cụ thể, một nhân vật lịch sử tiêu biểu, với hai kiểu sự kiện chính, hai kiểu nhân vật chính là: nhân vật anh hùng văn hoá (trong sự nghiệp dựng nước) và anh hùng chiến trận (trong sự nghiệp giữ nước).

– Nhân vật anh hùng là hình ảnh đại diện cho sức mạnh của cộng đồng, cho nguyện vọng, xu thế chung của cộng đồng. Nhiệm vụ của họ chính là nhiệm vụ trọng đại của cộng đồng tại thời điểm đó; và chiến công của họ cũng là chiến công mang tầm vóc dân tộc tại thời điểm đó.

Nếu căn cứ theo lịch sử, có thể sắp xếp các nhân vật vào hệ thống như sau:

+ Những nhân vật của những truyền thuyết về thời đại Văn Lang – Âu Lạc: Lạc Long Quân – Âu Cơ; Tản Viên Sơn Thánh (tinh), Thánh Gióng, Lang Liêu, nhân vật Vua Chủ – An Dương Vương,...

+ Những nhân vật của những truyền thuyết về thời Bắc thuộc: Hai Bà Trưng cùng các nữ tướng, Bà Triệu, Phùng Hưng, Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn,...

+ Những nhân vật của những truyền thuyết về giai đoạn xây dựng và bảo vệ quốc gia “phong kiến độc lập” bao gồm: những anh hùng dân tộc chống ngoại xâm (Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi,...); những “anh hùng nông dân” chống phong kiến (Quận He Nguyễn Hữu Cầu, Phan Bá Vành, Hầu Tạo, chàng Lía,...); những danh nhân văn hoá và những vị quan có công đức với dân (Không Lộ Thiền Sư, Chu Văn An, Nguyễn Trãi,...).

Hai VB truyền thuyết *Thánh Gióng* và *Sơn Tinh, Thủy Tinh* mà SHS giới thiệu trong bài 6 đều là truyền thuyết về các nhân vật thời đại các Vua Hùng (nhà nước Văn Lang).

– Truyền thuyết thường sử dụng các yếu tố tưởng tượng, hư cấu mang ý nghĩa biểu tượng (có thể coi là các ước lệ nghệ thuật) để chuyển tải tư tưởng, tình cảm thẩm mĩ của tác giả dân gian về lịch sử. Ví dụ: truyền thuyết dân gian đã sử dụng những mô-típ thiêng hoá để miêu tả nhân vật anh hùng, sự kiện lịch sử. Thông thường là ba mô-típ: *ra đời kì lạ, chiến công phi thường* và *hoá thân thần kì*.

Một mô thức chung cho mọi anh hùng tiêu biểu của truyền thuyết là:

- + Sự ra đời thần kì của người anh hùng – nguồn gốc cao quý;
- + Chiến công mang màu sắc siêu nhiên, ảnh hưởng tới số phận cộng đồng;
- + Cái chết thần kì – sự hoá thân bất tử.

– Để phục vụ cho mục đích dễ nhớ, dễ kể, dễ lưu truyền của đời sống diễn xướng tự sự dân gian (nắm được cốt truyện cũng là nắm được nội dung của truyện), cốt truyện của truyện dân gian thường được tổ chức theo trình tự thời gian tuyến tính (cái gì xảy ra trước kể trước, cái gì xảy ra sau kể sau), vì vậy cốt truyện của truyền thuyết cũng thường gồm 3 phần, tương ứng với 3 giai đoạn trong cuộc đời của nhân vật chính: *hoàn cảnh xuất hiện và thân thế của nhân vật chính – sự nghiệp và chiến công phi thường – kết cục của nhân vật*. Truyện bắt đầu tại thời điểm lịch sử “gọi tên” – thời điểm cần có những cá nhân anh hùng, tập thể anh hùng gánh vác trọng trách của cộng đồng, và đó là lí do để nhân vật chính xuất hiện, đáp ứng yêu cầu của lịch sử. Khi nhân vật hoàn thành sứ mệnh của mình thì cũng là lúc câu chuyện kết thúc.

Ở phần *sự nghiệp và chiến công*, trong một số trường hợp, nhân vật lịch sử có hành trạng cuộc đời trải qua nhiều địa phương khác nhau, để lại những dấu tích khác nhau, và cũng làm sản sinh ra nhiều truyền thuyết địa danh khác nhau gắn liền với tên tuổi, hoạt động của nhân vật. Điều này dẫn đến việc có cả một *chuỗi truyền thuyết* phản ánh sự kiện và nhân vật lịch sử, với nhiều bản kể và dị bản khác nhau. Khi giảng dạy, GV có thể giới thiệu cho HS các dị bản của cùng một cốt truyện kể, để HS hiểu về đặc điểm của truyện kể dân gian.

– Lời kể của truyền thuyết cô đọng, mang sắc thái trang trọng, tôn vinh, có sử dụng một số thủ pháp nghệ thuật nhằm tô đậm tính xác thực của câu chuyện, tạo niềm tin thiêng liêng cho mọi người vào những điều mà câu chuyện kể. Ví dụ:

+ Thời gian: câu chuyện được kể trong truyền thuyết thường được xác định bằng một thời điểm lịch sử cụ thể nào đó (*Vào đời..., Năm thứ..., Đến năm... đời...*).

+ Không gian: các truyền thuyết cũng thường gắn với một địa danh cụ thể, xác định, ví dụ: truyện *Thánh Gióng* liên quan rất rõ đến một số địa danh như làng Phù Đổng, huyện Gia Bình, núi Trâu Sơn, núi Ninh Sóc, làng Cháy,... với nhiều dấu tích như những dây ao tròn, tre đằng ngà; truyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh* nói rõ Sơn Tinh chính là thần núi Tản Viên (Ba Vì), nơi Vua Hùng đóng đô là thành Phong Châu xưa; truyện *Sự tích Hồ Gươm* gắn với những địa danh cụ thể ở vùng Thanh – Nghệ – Tĩnh và kinh đô Thăng Long – Hà Nội;...

Dấu chấm phẩy

Dấu chấm phẩy thường được dùng để đánh dấu ranh giới giữa các bộ phận trong một chuỗi liệt kê phức tạp. Dấu chấm phẩy thường dùng để đánh dấu (ngắt) các thành phần lớn trong một câu, thường các thành phần này có quan hệ đồng đẳng, mang tính liệt kê (khi cần đánh dấu các thành phần, bộ phận nhỏ hơn, người ta thường dùng dấu phẩy), đặt ở cuối các dòng có tính chất liệt kê (trước khi xuống dòng chuyển sang một dòng khác). Tuy nhiên, GV không nên đi quá sâu vào vấn đề lí thuyết mà chú trọng thực hành, minh hoạ bằng ví dụ trong SHS hoặc tìm thêm ví dụ khác.

❑ Tài liệu tham khảo

– Khái niệm truyền thuyết được dùng với nội hàm như ngày nay đã trải qua nhiều tranh luận của các nhà nghiên cứu, học giả để định hình khái niệm. GV có thể tìm hiểu thêm về diễn tiến quan niệm truyền thuyết của các nhà nghiên cứu văn học dân gian từ đầu thế kỉ XX đến nay trong công trình: Trần Thị An, *Đặc trưng thể loại và việc văn bản hoá truyền thuyết dân gian Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2014.

– Phần trình bày các đặc điểm thi pháp của thể loại truyền thuyết, GV có thể tìm đọc các cuốn sách như:

+ Đỗ Bình Trị, *Những đặc điểm thi pháp của các thể loại văn học dân gian*, NXB Giáo dục, 2002;

+ Lê Trường Phát, *Thi pháp văn học dân gian*, NXB Giáo dục, 2000.

2. Phương tiện dạy học

Ngoài các phương tiện dạy học truyền thống là bảng, phấn (bút viết bảng), nếu có điều kiện, GV nên chuẩn bị thêm một số công cụ dạy học khác như:

– Tranh ảnh: Có nhiều tranh ảnh minh hoạ về các truyền thuyết, lễ hội được học trong bài học (nguồn phong phú nhất là trên in-tơ-nét), GV có thể chọn lọc để minh hoạ cho bài học.

– Đoạn phim ngắn hoặc phim: Các truyền thuyết, lễ hội, sinh hoạt văn hoá trong bài học đều đã được dựng thành phim (đặc biệt là phim hoạt hình, phim tài liệu,...), dễ dàng tìm được trên in-tơ-nét. GV có thể chọn lọc để minh hoạ cho bài học.

– Sơ đồ, bản đồ, bảng biểu, mô hình: cần thiết cho việc minh hoạ cốt truyện, dàn ý hoặc ôn tập, tổng kết kiến thức.

– Các phương tiện kĩ thuật: máy tính, máy chiếu, màn chiếu, ti vi, hệ thống âm thanh, bảng điện tử, bút điện tử,...

– Phiếu học tập: GV tự thiết kế hoặc sử dụng các phiếu học tập có sẵn để tiến hành các hoạt động dạy học.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGŨ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

- HS tự đọc phần *Giới thiệu bài học*.
- HS trình bày cách hiểu của các em. HS có thể trình bày trong nhóm, sau đó một số HS trình bày trước lớp. GV và HS thống nhất cách hiểu: Phần *Giới thiệu bài học* hướng tới chủ đề của bài học thông qua các VB đọc hiểu, nêu bật đặc điểm của một nhóm truyền thuyết tiêu biểu (chuyện kể về những người anh hùng). Lời giới thiệu nêu lên vị trí trung tâm, năng lực nổi trội của các nhân vật anh hùng trong các truyền thuyết về lịch sử xa xưa của dân tộc, đất nước nhưng đồng thời nhấn mạnh mối liên hệ mật thiết giữa cá nhân người anh hùng với cộng đồng. Thực chất, người anh hùng trong truyền thuyết phản ánh ý chí, khát vọng và sức mạnh của cả cộng đồng. Nói khác đi, đó là biểu tượng đại diện của cộng đồng chứ không phải người anh hùng cá nhân chủ nghĩa. Điều này có ý nghĩa giáo dục sâu sắc đối với HS: cần biết cân bằng giữa cá nhân, riêng tư và cộng đồng, tập thể. Và một điều nữa mà lời giới thiệu nhấn mạnh là nhân vật người anh hùng hay chính truyền thuyết về người anh hùng là sản phẩm từ kí ức của cộng đồng. Vì là sản phẩm của kí ức (trí nhớ, tưởng tượng,...) nên nhân vật người anh hùng và truyền thuyết về người anh hùng kết hợp cả yếu tố thực (những hạt nhân, hình bóng sự thật lịch sử; sự vật, hiện tượng, lô-gíc thực,...) và yếu tố hư ảo (hoang đường, kì ảo). Đọc hiểu các truyền thuyết phải đặc biệt chú ý điều đó.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

- HS đọc phần *Tri thức ngữ văn* trong SHS trước khi đến lớp: định nghĩa về truyền thuyết, một số yếu tố của truyền thuyết (nhân vật chính, cốt truyện, lời kể, yếu tố kì ảo). GV cũng yêu cầu HS kể tên một vài tác phẩm truyền thuyết đã học hoặc tự đọc.
- HS kể tên một số truyền thuyết đã đọc và liên hệ với tri thức ngữ văn vừa đọc.
- + HS tóm tắt ngắn gọn cốt truyện và xác định nhân vật chính của một truyền thuyết yêu thích.
- + HS trao đổi nhóm để nhận biết các yếu tố cơ bản của truyền thuyết (cốt truyện, nhân vật chính, lời kể,...) trong những VB đã đọc.
- + HS chỉ ra những yếu tố hoang đường, kì ảo được sử dụng trong các truyền thuyết mà các em đã đề cập.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. THÁNH GIÓNG

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

- HS xác định được chủ đề của truyện.
- HS nhận biết được những đặc điểm cơ bản làm nên đặc trưng thể loại của truyền thuyết: tình huống điển hình của cốt truyện, các chi tiết tiêu biểu, nhân vật có tính biểu trưng cho ý chí và sức mạnh của tập thể, lời kể có nhiều chi tiết hoang đường, kì ảo,...

– HS biết nhận xét, đánh giá về một số thủ pháp nghệ thuật nhằm tô đậm tính xác thực của câu chuyện trong lời kể truyền thuyết.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– Nhân vật chính của truyền thuyết là những người anh hùng. Nhưng “người anh hùng” với tư cách là một nhân vật quen thuộc, được yêu mến và ngưỡng mộ có thể đã quen thuộc trong vốn tri thức, sự trải nghiệm, tiếp nhận của HS từ trước, khi các em đọc truyện tranh, xem phim hoạt hình,... Các em cũng hiểu được anh hùng là những người được ngưỡng mộ vì những phẩm chất cao cả hay thành tích phi thường, giúp ích cho nhiều người. Một số em HS có thể ngưỡng mộ ai đó như một người anh hùng của riêng mình. GV có thể gợi dẫn để các em thích thú với việc chia sẻ về người mà các em ngưỡng mộ. Hoạt động này cũng nhằm lưu ý các em: tiêu chuẩn đầu tiên để trở thành một người anh hùng thường là yếu tố thành tích phi thường, có ích lợi cho cộng đồng.

– HS trao đổi nhóm về từng nội dung được nêu trong SHS. GV có thể cho HS xem các đoạn phim ngắn hoặc các bài báo, các tranh ảnh minh họa,... kể về người anh hùng trong đời thường để gợi hứng thú cho các em. Dành thời gian cho từng nhóm hoặc từng cá nhân thiết kế bản giới thiệu ngắn về người anh hùng của các em, sau đó để các em giới thiệu với cả lớp.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– HS cần được khuyến khích đọc VB trước khi đến lớp. Trên lớp, GV chọn một số đoạn tiêu biểu và yêu cầu một vài HS đọc diễn cảm trước lớp. Lưu ý quy trình đọc diễn cảm:

+ Căn cứ vào diễn biến sự kiện, đặc điểm nhân vật để hình dung cách đọc, giọng đọc, ngữ điệu,...

+ Chú ý các từ khó, những chỗ cần lưu ý hơn trong khi đọc.

– GV lưu ý trong khi đọc VB, HS chủ yếu sử dụng ba chiến lược: *hình dung*, *theo dõi* và *tưởng tượng*. Chiến lược *hình dung* giúp hình thành hình ảnh trong tâm trí HS, kết nối trí tưởng tượng của HS với những gì HS đang đọc; bước đầu chú ý vào những chi tiết hư cấu của truyện kể. Chiến lược *theo dõi* giúp HS nắm vững các sự kiện chính, ghi nhớ được diễn biến câu chuyện. Riêng câu hỏi: *Miếu thờ ban đầu trông như thế nào?*, GV có thể cung cấp thêm cho HS những VB sớm nhất ghi chép về Thánh Gióng (như *Việt điện u linh tập* (Lý Tế Xuyên), *An Nam chí lược* (Lê Tắc), *Lĩnh Nam chích quái lục* (Trần Thế Pháp),... để tăng vốn trải nghiệm và hiểu biết cho HS.

– *Thánh Gióng* là một VB có nhiều từ ngữ khó (từ Hán Việt, từ chỉ địa danh đã chuyển nghĩa, mang tính ước lệ). Những từ ngữ khó, ít gặp ở các VB khác đã được chú thích ở chân trang. Khi đọc lần đầu tiên, người đọc có thể phải liếc mắt xuống phía dưới để hiểu nghĩa từ. Nhưng nếu đã chuẩn bị bài ở nhà, khi lên lớp, HS sẽ ít gặp khó khăn hơn. Tuy vậy, GV vẫn cần phải kiểm tra mức độ hiểu của HS về các từ ngữ khó (ví dụ: *sứ giả*, *áo giáp*, *tâu*, *truyền*, *khôì ngô*, *phúc đức*, *thụ thai*, *phi*,...).

– GV cho HS tìm hiểu thêm về các dị bản của truyền thuyết *Thánh Gióng*, như bản kể trong sách *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam* của tác giả Nguyễn Đồng Chi, bản kể trong sách *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, tập 1 – Văn học dân gian* (Phong Châu kể) để HS hiểu bản kể trong SHS chỉ là một trong nhiều bản kể về người anh hùng Thánh Gióng.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Hệ thống câu hỏi sau khi đọc ở đây được chia theo các nhóm như sau: *câu hỏi nhận biết* (câu 1, 2); *câu hỏi phân tích, suy luận* (câu 3) và *câu hỏi đánh giá, vận dụng* (câu 4, 5, 6). Tùy theo đối tượng HS, GV có thể kết hợp các câu hỏi này hoặc gia giảm phạm vi, độ khó để tạo thành những câu hỏi mới.

Câu hỏi 1

– Trong các câu chuyện truyền thuyết, đề tài đánh giặc cứu nước là một đề tài lớn, cơ bản, xuyên suốt. Những câu chuyện như vậy, tất yếu thường mở đầu bằng bối cảnh: đất nước, xóm làng đang chìm trong đau thương của chiến tranh.

– *Thánh Gióng* là truyện tiêu biểu cho đề tài này. GV cần yêu cầu HS đọc kĩ hai đoạn mở đầu của VB trong SHS để xác định bối cảnh của câu chuyện:

+ Thời gian: đời Hùng Vương thứ sáu.

+ Không gian: không gian hẹp là một làng quê (làng Phù Đổng, GV lưu ý HS đọc chú thích về làng Phù Đổng); không gian rộng là bờ cõi chung của đất nước.

Trong khoảng thời gian và không gian đó đã xảy ra một sự việc: “giặc Ân đến xâm phạm bờ cõi nước ta. Thế giặc rất mạnh, nhà vua lo sợ, bèn truyền sứ giả đi khắp nơi, tìm người tài giỏi cứu nước.”

Đây là tình huống khá điển hình ở các tác phẩm truyền thuyết: đất nước đối diện với một mối lâm nguy, thử thách to lớn: đánh đuổi giặc ngoại xâm, giữ yên bờ cõi. Tại thời điểm này, lịch sử đòi hỏi phải có những cá nhân kiệt xuất, những người tài đánh giặc giúp dân cứu nước.

– Truyện *Thánh Gióng* có nhiều dị bản, trong đó có bản kể đưa tình huống này lên ngay đoạn mở đầu của tác phẩm, như VB sau đây, GV có thể giới thiệu để HS hiểu thêm về bối cảnh của câu chuyện:

“Tục truyền, đời Hùng Vương thứ sáu, giặc Ân vào xâm lược nước ta, nhà vua rất lo ngại, bèn sai sứ giả đi khắp chợ cùng quê tìm người tài giỏi ra giúp nước.

Bấy giờ, ở Kẻ Đổng có một người đàn bà đã luống tuổi mà vẫn chưa có chồng. Một đêm, trời làm mưa lớn, sáng dậy bà ra vườn định hái cà, bỗng thấy một vết chân người rất to in hằn trên đất. Bà tò mò đặt chân ướm thử. Lạ thay, từ đó bà thụ thai. Vì quá xấu hổ, bà đã bỏ làng lên rừng ở. Sau mười hai tháng thai nghén, bà sinh được một cậu bé mặt mũi khôi ngô, liền đặt tên là Gióng, rồi bế con về nhà. Vất vả, lam lũ, bà đâu có ngại. Bà chỉ buồn một nỗi bé Gióng của bà đã ba tuổi rồi mà vẫn không biết nói, biết cười, đặt đâu là cậu nằm đấy...”

(Theo *Truyện cổ xứ Bắc*, Bảo tàng Hà Bắc xuất bản, 1990)

Câu hỏi 2

– GV yêu cầu HS đọc kĩ đoạn đầu và tìm ra những chi tiết liên quan đến sự ra đời của Thánh Gióng (GV có thể đặt ra các câu hỏi nhỏ để hướng dẫn các em):

- + Hai vợ chồng ông lão nhà nghèo, chăm làm ăn và có tiếng phúc đức, nhưng chưa có con.
- + Một hôm bà ra đồng, trông thấy một vết chân to hơn vết chân người thường.
- + Bà ướm thử vào vết chân, không ngờ về nhà đã thụ thai.
- + Sau mười hai tháng thai nghén, bà sinh ra một em bé mặt mũi rất khôi ngô.
- + Chú bé đã ba tuổi mà chẳng biết cười, biết nói gì cả, và cũng không nhích đi được bước nào, đặt đâu nằm đấy.

– GV có thể nêu vấn đề định hướng phản biện bằng cách đưa ra tình huống mới: sự việc Thánh Gióng ra đời có thể kể gọn lại như sau được không: “Ở một làng nọ, có hai vợ chồng sinh ra được một đứa con trai. Đứa bé bụ bẫm, đáng yêu, bi bô cười nói suốt ngày làm vui lòng bố mẹ”? Cách kể này có những chi tiết gì khác với cách kể của truyền thuyết *Thánh Gióng*?

Thông qua việc giải quyết các yêu cầu trên, HS phát hiện ra những chi tiết thể hiện việc Thánh Gióng đã ra đời một cách kì lạ: mẹ Thánh Gióng chỉ vì ướm thử vào vết chân lạ mà mang thai Thánh Gióng. Đến khi Thánh Gióng sinh ra cũng không giống một đứa trẻ bình thường: đến ba tuổi cũng chẳng biết nói cười, đi lại, chỉ biết nằm một chỗ,...

– Sự ra đời kì lạ của Thánh Gióng làm nổi bật tính chất khác thường, hé mở rằng đứa trẻ này không phải là một người bình thường. Điều này nằm trong mối liên kết xuyên suốt VB truyền thuyết kể về người anh hùng: ra đời một cách khác thường, kì lạ – lập nên những chiến công phi thường – và sau đó từ già cuộc đời cũng theo một cách không giống người bình thường.

Vết chân khổng lồ (to hơn vết chân người thường) nơi đồng ruộng tạo sự tò mò về chủ nhân của nó, như một dấu hiệu ám chỉ rằng vết chân ấy không phải của một người bình thường. Đó là sức mạnh vô hạn, bí ẩn của tự nhiên được hình tượng hoá. Một số truyền thuyết dân gian còn gắn vết chân này với hình tượng Đồng Thiên Vương là thần sấm, có thân hình khổng lồ, thích đi hái cà, mỗi lần đi để lại vết chân khổng lồ (xem Nguyễn Đồng Chi, *Lược khảo về thần thoại Việt Nam*, NXB Văn Sử Địa, Hà Nội, 1956). Một trong những phương cách mà tác giả dân gian thường dùng khi thần thánh hoá người anh hùng đó là gắn kết họ với các sức mạnh của tự nhiên.

Để HS có thể tìm hiểu được ý nghĩa của các chi tiết và tránh sự áp đặt, GV nên hướng dẫn HS cách khai thác chi tiết theo từng bước, dựa vào dự đoán và suy luận của HS:

- + Vết chân to lớn, khổng lồ – người có hình dáng cũng phải to lớn, khổng lồ.
- + Người to lớn, khổng lồ thường có sức mạnh phi thường.
- + Người to lớn, khổng lồ thường không xuất hiện trong đời thường, suy ra đó có thể là một vị thần (trong trí tưởng tượng dân gian).

Câu hỏi 3

Câu hỏi này ở mức độ cao hơn câu hỏi 1, 2, yêu cầu HS nhận biết được các chi tiết tiêu biểu của truyện, đồng thời phân tích được ý nghĩa biểu trưng của chi tiết. GV cần dựa trên các đặc trưng thể loại của truyện thuyết dân gian để hướng dẫn HS khai thác ý nghĩa mà tác giả dân gian muốn gửi gắm, tránh suy diễn.

Một vài ví dụ:

a. *Câu nói của chú bé: “Ông về tâu với vua, đúc cho ta một con ngựa bằng sắt, làm cho ta một bộ áo giáp bằng sắt, và rèn cho ta một cái roi cũng bằng sắt, ta nguyện phá tan lũ giặc này.”*

– Câu nói thể hiện ý thức đánh giặc cứu nước, cứu dân của Thánh Gióng. Đúng như các tác giả Lê Trí Viễn – Nguyễn Sỹ Bá (*Một số bài giảng văn cấp hai*, NXB Giáo dục, 1992, tr. 14) đã nhận xét: “Không nói là để bắt đầu nói thì nói điều quan trọng, nói lời yêu nước, lời cứu nước”.

– Câu nói này cũng tạo kết nối liên VB giữa các truyện kể dân gian có sử dụng yếu tố kì ảo, đặc biệt là truyện thuyết. Nhân vật trong các truyện kể này thường là nhân vật chức năng, xuất hiện trong câu chuyện nhằm thực hiện một chức năng nào đó mà người kể chuyện đã sắp đặt cho nhân vật: Cậu bé làng Phù Đổng ra đời một cách khác thường (trong hoàn cảnh đất nước đang có chiến tranh) báo hiệu cậu sẽ là người thực hiện nhiệm vụ của lịch sử. Khi thời điểm thực hiện nhiệm vụ đến thì cậu bé sẽ cất tiếng nói đầu tiên, phải là tiếng nói nhận nhiệm vụ: đánh giặc cứu dân, cứu nước. Đó cũng là dấu mốc quan trọng đánh dấu thời khắc một cá nhân được tham gia vào công việc, thử thách chung của cả cộng đồng.

d. *Ngựa sắt phun ra lửa, roi sắt quật giặc chết như ngã rạ và những cụm tre cạnh đường quật giặc tan vỡ.*

– Con ngựa sắt của tráng sĩ làng Phù Đổng có nhiều đặc điểm kì ảo: có thể *hí vang lên mấy tiếng* (có bản kể còn ghi rõ đó là *những tiếng “ghê rợn”*), có thể *phun ra lửa, bay lên trời*,...

– Roi sắt của tráng sĩ quật vào giặc, giặc chết như ngã rạ. Sau khi roi sắt gãy thì tráng sĩ đã *nhổ những cụm tre cạnh đường quật vào giặc. Giặc tan vỡ. Đám tàn quân giẫm đạp nhau mà trốn thoát.*

+ Việc thần kì hoá vũ khí bằng sắt của Thánh Gióng là một chi tiết có ý nghĩa biểu tượng, ca ngợi thành tựu văn minh kim loại của người Việt cổ ở thời đại Hùng Vương. Đó cũng là đặc điểm nổi bật của thời đại truyền thuyết – thời đại anh hùng trên nhiều phương diện, trong đó có những đổi thay lớn về công cụ sản xuất và vũ khí chiến đấu đúng như F. Engels nói: “Thời đại của cái cày sắt và thanh kiếm sắt”.

+ GV cũng có thể cung cấp thêm cho HS các chi tiết khác xoay quanh việc đúc vũ khí cho Thánh Gióng. Truyện thuyết dân gian địa phương còn kể về việc đúc các đồ vật đó lúc đầu rất khó khăn, sau khi đúc xong mang đến cho Thánh Gióng dùng thử, Thánh Gióng nhảy lên vỗ vào lưng ngựa, ngựa sắt bẹp dí, đổ sập; binh sĩ lại phải khuân đồ về; Vua Hùng lại ban truyền cho các thợ rèn trong cả nước ngày đêm đào núi xẻ quặng, đổ lửa lò rèn để đúc lại ngựa sắt và vũ khí cho Thánh Gióng (xem Cao Huy Đình, *Người anh hùng làng Dóng*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969). Chi tiết này cho thấy đã có rất nhiều người, đặc biệt ở đây là các thợ rèn – những người thợ thủ công anh hùng – đã đóng góp công sức vào việc ra

trận và đánh giặc của Thánh Gióng. Công sức ấy không chỉ thể hiện ở sự vất vả, cố gắng ngày đêm, mà còn là những nỗ lực vượt qua khó khăn, đúc kết kinh nghiệm, sửa lỗi sai, làm đi làm lại nhiều lần (sau này trong quá trình Thánh Gióng đánh giặc, roi sắt cũng bị gãy cho thấy phần nào cơ sở hiện thực của chi tiết).

+ Roi sắt gãy, Thánh Gióng nhổ tre bên đường đánh giặc: Thánh Gióng đánh giặc không những bằng vũ khí mà còn bằng cả cỏ cây của đất nước. Trong quá trình Thánh Gióng đánh giặc, có sự tham gia giúp sức của nhiều người, trong đó có cả những yếu tố thuộc về thiên nhiên, điều kiện tự nhiên của đất nước (*cỏ bông lau* (truyện thuyết kể Thánh Gióng khổng lồ nên không mặc vừa quần áo bà con may; trẻ chăn trâu đã lấy cỏ bông lau nhét vào hai bên eo Thánh Gióng, những chỗ bị hở ra); *nước sông* (truyện thuyết kể *chú bé làng Phù Đổng ăn hết bảy nong cơm, ba nong cà/ Uống cạn đũa một khúc sông rồi vụt lớn lên thành người khổng lồ cao mười trượng*); *tre đằng ngà*;...).

Câu hỏi 4

– HS cần xác định một trong những đặc điểm của nhân vật anh hùng là lập nên những chiến công phi thường, có ý nghĩa với nhiều người.

– Ý nghĩa của hình tượng Thánh Gióng: Thánh Gióng là hình tượng tiêu biểu, rực rỡ của người anh hùng đánh giặc giữ nước. Thánh Gióng mang trong mình sức mạnh của cả cộng đồng ở buổi đầu dựng nước: sức mạnh vô hạn của tự nhiên đất nước; sức mạnh và ý chí của nhân dân – những người thợ thủ công anh hùng, những người nông dân anh hùng, những binh lính anh hùng,... Tầm vóc khổng lồ của Thánh Gióng là biểu tượng cho sự kết tinh của tất cả các sức mạnh đó: “người anh hùng Gióng là kết tinh của mọi khả năng anh hùng trong thực tiễn: nhân dân lao động anh hùng, phương tiện, vũ khí anh hùng, thiên nhiên đất nước anh hùng” (Cao Huy Đình).

Câu hỏi 5

– Chủ đề đánh giặc cứu nước thắng lợi là chủ đề lớn, cơ bản, xuyên suốt lịch sử văn học Việt Nam nói chung, văn học dân gian nói riêng. Riêng ở bộ phận văn học dân gian thì truyền thuyết là thể loại tiêu biểu cho chủ đề này. *Thánh Gióng* là truyện đặc sắc, thể hiện sự ngợi ca, tôn vinh của nhân dân đối với các thành tựu của tiền nhân trong lịch sử. Đến nay, câu chuyện dân gian này vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc giáo dục lòng yêu nước, ý thức công dân và sự tự hào, tự tôn dân tộc cho thế hệ trẻ.

– GV có thể kể vắn tắt một số truyện truyền thuyết khác cùng chủ đề, đồng thời liệt kê, phân tích và giới thiệu các thành tựu của nhân dân (trong lĩnh vực lao động sản xuất, trong việc sản xuất vũ khí, trong sự nghiệp đấu tranh giữ nước,...) được truyện kể phản ánh nhằm giúp HS mở rộng vốn kiến thức, dễ dàng nhận biết và khái quát chủ đề của truyện *Thánh Gióng*.

Câu hỏi 6

– Lời kể: Hiện nay, vẫn còn đền thờ ở làng Phù Đổng, tục gọi là làng Gióng. Mỗi năm đến tháng Tư, làng mở hội to lắm. Người ta kể rằng những bụi tre đằng ngà ở huyện Gia Bình vì ngựa phun lửa bị cháy, nên mới ngả màu vàng óng như thế. Còn những vết chân ngựa nay thành những hồ ao liên tiếp. Và khi ngựa thét ra lửa có cháy mất cả một làng. Làng đó nay gọi là làng Cháy.

– Lời kể về những dấu tích còn lại của người anh hùng làng Gióng trong quá trình đánh giặc cho thấy nhân dân ta luôn tin rằng Thánh Gióng là người anh hùng có thật và tự hào về sức mạnh thần kì của dân tộc trong đấu tranh chống ngoại xâm.

– Đây cũng là một biểu hiện có tính chất đặc thù trong thi pháp của truyền thuyết. Người kể chuyện truyền thuyết có ý muốn *tạo niềm tin* ở người đọc, người nghe truyền thuyết nên thường đưa vào các lời kể hàm ý về tính xác thực của câu chuyện. Đồng thời, nó cũng cho thấy trí tưởng tượng phong phú của tác giả dân gian khi sáng tạo nhiều chi tiết sinh động, kì lạ làm tăng thêm vẻ đẹp linh thiêng, hấp dẫn cho nhân vật; gắn lịch sử với phong tục, địa danh nhằm biểu đạt ý nghĩa thiêng liêng: Phong tục, địa danh hay các sản vật tự nhiên của đất nước đã được “lịch sử đặt tên”, đã được “sinh ra một lần nữa” nhờ những chiến công vĩ đại trong sự nghiệp dựng nước, giữ nước của nhân dân.

– GV có thể kể tóm tắt và giới thiệu cho HS một vài bản kể truyền thuyết khác có lời kể như vậy. Ví dụ bản kể của nhà sư tẩm Nguyễn Đồng Chi (trong *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*) có đoạn: *Ngày nay chúng ta còn thấy dấu vết những dây ao tròn nối nhau kéo dài suốt từ Kim Anh, Đa Phúc cho đến Sóc Sơn, người ta bảo đó là những vết chân ngựa của Thánh Gióng. Khu rừng bị ngựa sắt phun lửa thiêu cháy nay còn mang cái tên là làng Cháy. Những cây tre mà Gióng nhổ quật vào giặc bị lửa đốt màu xanh ngả thành màu vàng và có những vết cháy lõm đốm, ngày nay giống ấy vẫn còn, người ta gọi là tre la ngà (hay đấng ngà).*

Hoạt động 4 **Viết kết nối với đọc**

– Đây là hoạt động kết nối nhân vật với cảm xúc của người đọc. Tuỳ theo HS lựa chọn hình ảnh, hành động nào của Thánh Gióng gây ấn tượng mà GV hướng dẫn HS viết một cách chân thực, xúc động và phù hợp với cảm xúc của mình.

– GV có thể hướng dẫn HS tìm thêm các dị bản của truyện *Thánh Gióng* và kể thêm về hình ảnh, hành động mà các em ấn tượng cũng như tìm sự kết nối giữa hình ảnh, hành động đó với xã hội, đời sống hiện nay.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS củng cố kiến thức về cấu tạo của cụm động từ, cụm tính từ, nắm được nghĩa của một số cụm động từ, cụm tính từ.

– HS luyện tập về từ ghép và từ láy, biết phân biệt hai loại từ này.

– HS luyện tập về biện pháp tu từ so sánh, biết sử dụng trong khi nói, viết.

– HS nhận biết được cấu tạo của từ Hán Việt có yếu tố *giả* (kẻ, người) nhằm phát triển vốn từ Hán Việt.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 **Củng cố kiến thức đã học**

– GV cần củng cố cho HS các khái niệm *cụm từ* (nhóm, tập hợp nhiều từ), *động từ* (từ chỉ hoạt động, trạng thái của sự vật, hiện tượng), *tính từ* (từ chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật, hiện tượng và hoạt động) nhưng không đi sâu vào vấn đề lí thuyết mà chú trọng thực hành:

nắm bắt cấu tạo, ý nghĩa của các cụm từ trong văn cảnh, có thể mở rộng, thay thế nhằm phát triển vốn từ cho HS.

– Các khái niệm như *từ Hán Việt* (từ có nguồn gốc từ tiếng Hán, nhưng đọc theo cách riêng của người Việt, được dùng theo cách cấu tạo, cách hiểu đôi khi có đặc thù riêng của người Việt), *yếu tố Hán Việt* (yếu tố có nguồn gốc từ tiếng Hán, đọc theo cách đọc của người Việt, là “chất liệu” để tạo nên từ Hán Việt) cần được giới thuyết sơ giản, không cần đi quá sâu. Biện pháp tu từ so sánh và lí thuyết về từ ghép, từ láy đã được học từ bài 1 nên ở đây GV chỉ cần tập trung vào việc cho HS thực hành, vận dụng (phân biệt từ ngữ, giải nghĩa từ ngữ, đặt câu).

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Các bài tập ở đây chủ yếu mang tính thực hành, nội dung lí thuyết không **nhiều** hoặc đã được học từ các bài trước, vì vậy, GV có thể cho HS tiến hành làm bài tập ngay. Trong khi làm từng bài, GV có thể giải thích yêu cầu, đồng thời nhắc lại (hoặc yêu cầu HS nhắc lại) nhanh, gọn những kiến thức lí thuyết cần thiết để HS có công cụ thực hành.

Bài tập 1

Với bài tập này, HS được làm quen với một mô hình cấu tạo từ Hán Việt là A + *giả*, phát triển vốn từ có mô hình trên đồng thời biết được các yếu tố Hán Việt mới. GV có thể yêu cầu HS kẻ bảng theo gợi ý sau:

STT	Yếu tố Hán Việt A	Từ Hán Việt (A + <i>giả</i>)	Nghĩa của từ Hán Việt
1	<i>tác</i>	<i>tác giả</i>	người tạo ra tác phẩm, sản phẩm (bài thơ, bài văn,...)
2	<i>đọc</i>	<i>đọc giả</i>	người đọc
...	...	...	...

Bài tập 2

HS nhớ lại đặc điểm nhận diện của từ ghép và từ láy ở bài 1. *Tôi và các bạn*, từ đó phân loại được các từ đã cho. HS cần trình bày kết quả phân tích từng từ: mối quan hệ giữa các tiếng, ở đây đều là từ gồm 2 tiếng. Đó cũng là cơ sở của việc xác định từ ghép, từ láy. Kết quả:

- Từ ghép: *xâm phạm, tài giỏi, lo sợ, gom góp, mặt mũi, đền đáp*.
- Từ láy: *vội vàng, hoảng hốt*.

Bài tập 3

HS giải quyết yêu cầu của bài tập, nhận diện cụm động từ, cụm tính từ trong các cụm từ đã cho bằng cách xác định được: cấu tạo của cụm từ (thành phần trung tâm, thành phần phụ), từ loại của thành phần trung tâm (động từ hay tính từ). Ví dụ, trong cụm từ *xâm phạm bờ cõi*, *xâm phạm* là thành phần trung tâm, *bờ cõi* là thành phần phụ bổ nghĩa cho *xâm phạm*, *xâm phạm* là động từ (chỉ hành động).

Từ đó tìm ra kết quả:

- Cụm động từ: *xâm phạm/ bờ cõi, cất/ tiếng nói, lớn/ nhanh như thổi, chạy/ nhờ*.

– Cụm tính từ: *chăm/ làm ăn*.

Khi xác định được cụm động từ, cụm tính từ và hiểu được nghĩa của chúng, HS có thể lựa chọn một cụm động từ, một cụm tính từ để đặt câu. Ví dụ:

– *Xâm phạm bờ cõi*: Giặc Ân đã xâm phạm bờ cõi nước ta.

Bài tập 4

– HS cần nhận diện và hiểu được tác dụng của biện pháp tu từ so sánh (khác so sánh lô-gíc thông thường) thông qua các cụm từ: *lớn nhanh như thổi; chết như ngả rạ*,... Cấu trúc của biện pháp tu từ so sánh trong trường hợp này là “A như B”. Những đặc điểm muốn làm nổi bật của A được cụ thể hoá qua đặc điểm của B. Hiệu quả, ý nghĩa của biện pháp tu từ so sánh được thể hiện qua nghĩa của B. Cũng cần lưu ý HS là khi so sánh, người ta chỉ cần tập trung vào một vài nét tương đồng chứ không nhất thiết giống nhau hoàn toàn. Ví dụ: *lớn nhanh như thổi*: lớn lên như người ta thổi hơi vào quả bóng (nhấn mạnh tính chất lớn nhanh, tức thì).

– GV hướng dẫn HS vận dụng biện pháp này để nói về một sự vật hoặc hoạt động được kể trong truyện *Thánh Gióng*. Ví dụ:

+ *Giặc Ân chết như ngả rạ*.

+ *Thánh Gióng lớn nhanh như thổi*.

VĂN BẢN 2. SƠN TINH, THỦY TINH

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS xác định được chủ đề của truyện.

– HS nhận biết được những đặc điểm cơ bản của thể loại truyện thuyết trong VB truyện: các sự kiện thường được kết nối với nhau bởi một chuỗi quan hệ nguyên nhân – kết quả; nhân vật có nhiều đặc điểm kì lạ, có thể có dấu vết của nhân vật thần trong thần thoại; lời kể có nhiều chi tiết hoang đường, kì ảo; nội dung của truyện cũng có thể hướng đến việc lí giải nguồn gốc các sự vật, hiện tượng hoặc nguyên nhân của một hiện tượng thời tiết, mùa,...

– HS biết vận dụng tình huống giả định: Nếu là một nhân vật trong truyện thì sẽ có suy nghĩ, cảm xúc như thế nào?

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV cho HS trao đổi nhóm về từng nội dung được nêu trong SHS. Một số HS trình bày trước lớp.

– GV có thể cho HS xem một đoạn phim khoa học ngắn nói về một hiện tượng tự nhiên hoặc tổ chức một trò chơi trí tuệ nhẹ nhàng để kết nối hiểu biết, trải nghiệm của HS về các hiện tượng tự nhiên, thời tiết.

– GV cũng có thể giới thiệu các đoạn phim ngắn, các tranh ảnh, truyện kể nói về những người đã dũng cảm vượt qua các thảm họa thiên nhiên để khơi gợi trí nhớ và kích thích sự tìm hiểu của các em.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– HS cần được khuyến khích đọc VB trước khi đến lớp. GV nên chia VB ra thành một số đoạn, và chỉ định các em có giọng đọc tốt đọc từng đoạn trước lớp.

– GV lưu ý trong khi đọc VB, HS chủ yếu sử dụng chiến lược *theo dõi* để nắm vững các sự kiện chính, ghi nhớ diễn biến câu chuyện, phát huy trí tưởng tượng đối với một số chi tiết hấp dẫn của VB.

– GV cần kiểm tra mức độ hiểu của HS về các từ ngữ khó trong VB (như: *Lạc hầu, sính lễ, hồng mao, nao núng*,...).

– GV cho HS tìm hiểu thêm về các dị bản của truyền thuyết *Sơn Tinh, Thủy Tinh*, đặc biệt là giới thiệu thêm một số bản kể khác về Sơn Tinh – Tản Viên Sơn Thánh để HS hiểu thêm về nhân vật này trong đời sống văn hoá tín ngưỡng của dân tộc.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Các câu hỏi sau đọc được chia làm các nhóm sau: *nhận biết* (câu 1, 2); *phân tích, suy luận* (câu 3, 4, 5, 6); *đánh giá, vận dụng* (câu 7).

Câu hỏi 1

Câu hỏi yêu cầu HS tóm tắt được cốt truyện, nhận biết được các chi tiết trọng tâm kết nối với nhau bởi quan hệ nguyên nhân – kết quả. GV cho HS kẻ bảng vào vở; mời 1 – 2 HS trình bày trước lớp.

Câu hỏi 2

– Để xác định nhân vật được gọi là thần, HS cần đọc lướt nhanh lại toàn bộ câu chuyện, đến đoạn Sơn Tinh và Thủy Tinh giao chiến, sẽ thấy tác giả dân gian gọi cả hai nhân vật Sơn Tinh và Thủy Tinh là thần. Ngoài ra, GV cũng có thể giải thích cho HS hiểu yếu tố Hán Việt *trinh* trong *Sơn Tinh, Thủy Tinh* chỉ thần linh hoặc yêu quái.

– Các đặc điểm của nhân vật cần nhấn mạnh:

+ Đến từ vùng xa thẳm của tự nhiên: *một người là chúa miền non cao* (vùng núi Ba Vì), *một người là chúa vùng nước thẳm* (tận miền Biển Đông).

+ Cả hai đều có nhiều phép lạ và tài năng phi thường (Sơn Tinh: *vẫy tay về phía đông, phía đông nổi cồn bãi; vẫy tay về phía tây, phía tây mọc lên từng dãy núi đồi*; Thủy Tinh: *gọi gió, gió đến; hô mưa, mưa về*).

+ Nhân vật “trẻ mãi không già” (tính bất biến, không trôi chảy của thời gian thần thoại): *Từ đó, oán nặng thù sâu, hằng năm Thủy Tinh làm mưa gió, bão lụt, dâng nước đánh Sơn Tinh...*

– GV có thể sử dụng phiếu học tập số 2 (trang 29) để hướng dẫn HS trả lời câu hỏi này.

Câu hỏi 3

– Truyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh* có màu sắc cổ tích qua mô-típ *thi tài kén rể* hay là *cuộc chiến tranh giữa những người cầu hôn*. Những chi tiết khiến cuộc thi tài kén rể này trở nên đặc biệt là:

+ Vua Hùng kén rể hiền tài, Sơn Tinh và Thủy Tinh cùng đến cầu hôn.

+ Hai bên thi tài để có thể lấy được công chúa, nhưng không phân được thắng bại, cả hai đều xứng đáng.

+ Vua Hùng thách cưới (cuộc thi tài lần 2): Sơn Tinh nhanh hơn nên lấy được công chúa, đưa công chúa về núi.

+ Thủy Tinh đuổi theo, hai bên đánh nhau (thi tài lần 3), Sơn Tinh chiến thắng nên giữ được vợ, cùng vợ sống hạnh phúc; Thủy Tinh thua, không lấy được vợ nên hằng năm gây lũ lụt báo thù.

- GV có thể tham khảo một số tài liệu giải mã cuộc kén rể của Vua Hùng cũng như cuộc thi tài của Sơn Tinh, Thủy Tinh để mở rộng kiến thức cho HS. Ví dụ:

+ Bùi Thiết, *Có một hướng giải mã truyền thuyết Sơn Tinh, Thủy Tinh*, tạp chí Văn hoá dân gian, số 2, 1992, tr. 24.

+ Nguyễn Việt Hùng, *Bình giảng truyền thuyết*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2013, tr. 42.

Câu hỏi 4

- Lúc đầu, Sơn Tinh và Thủy Tinh chỉ thi tài xem ai được Vua Hùng ưng gả công chúa. Khi không lấy được công chúa, Thủy Tinh nổi giận, gây chiến, đem quân đuổi theo đòi cướp Mị Nương. Lúc này Sơn Tinh và Thủy Tinh mới phải giao tranh.

- Hai nhân vật giao tranh vì lí do cá nhân, nhưng việc Thủy Tinh dâng nước lên làm ngập nhà cửa, khiến thành Phong Châu nổi lên như trên một biển nước. Sơn Tinh giao chiến với Thủy Tinh vì lí do cá nhân, nhưng cũng đồng thời để ngăn chặn một thảm họa thiên nhiên, bảo vệ sự sống cho con người, cỏ cây, súc vật. Vì thế khi Sơn Tinh chiến thắng Thủy Tinh thì Sơn Tinh là một anh hùng của cộng đồng.

Câu hỏi 5

Sơn Tinh, Thủy Tinh là những nhân vật tưởng tượng, hư cấu, mang ý nghĩa biểu trưng. Thủy Tinh biểu trưng cho sức mạnh của nước, là hiện tượng lũ lụt được hình tượng hoá. Sơn Tinh biểu trưng cho đất, núi, nhưng đồng thời cũng là sức mạnh, là khả năng, ước mơ chiến thắng lũ lụt của nhân dân được hình tượng hoá. Truyện gắn với thời đại Vua Hùng, tại địa bàn dựng nước Văn Lang xưa, nhằm đề cao và tôn vinh những chiến công của người Việt cổ trong công cuộc chống bão lụt, chế ngự và sử dụng nguồn nước (ở lưu vực sông Đà và sông Hồng) để phát triển trồng trọt, chăn nuôi, ổn định cuộc sống, dựng xây đất nước.

Câu hỏi 6

- GV có thể nói rõ thêm những thông tin về bối cảnh lịch sử như sau: Vùng núi Tản Viên, điểm cao nhất, là một trong những địa bàn sinh tụ đầu tiên của người Việt cổ. Nơi đây hằng năm cũng thường xuyên diễn ra các hiện tượng bão lũ trên lưu vực sông Đà (dội thẳng vào chân núi Tản Viên); quy luật nước lớn thường diễn ra vào tháng 7, tháng 8. Công cuộc trị thủy để bảo vệ sinh mệnh, nguồn sống của cư dân trồng lúa nước cũng diễn ra hằng năm là vì thế.

- Thực chất đây cũng là một thủ pháp nghệ thuật trong lời kể của tác giả dân gian nhằm tô đậm tính xác thực của câu chuyện. Từ trong thế giới tưởng tượng hư cấu của truyện kể với nhiều chi tiết hoang đường, người kể đưa người đọc trở về với quy luật tự nhiên thường thấy trong cuộc sống, nhắc nhở họ về những hiện tượng vẫn thường diễn ra để từ đó biết trân quý công lao của những bậc tiền nhân.

Câu hỏi 7

– GV dành cho HS khoảng 5 – 7 phút suy nghĩ về việc nhập vai Thuỷ Tinh (GV dùng câu hỏi số 2 trong phiếu học tập số 2 (trang 29) để hướng dẫn HS trả lời, có thể làm đề cương sơ bộ để khi phát biểu thì rành mạch hơn). Yêu cầu đặt ra: Ngôi kể cần phù hợp với sự việc và nhân vật được lựa chọn, thể hiện đúng cách nhìn và giọng kể mang phong cách dân gian.

– GV có thể cho HS kể trong nhóm bằng ngôn ngữ nói. Một số HS kể trước lớp.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

GV hướng dẫn HS viết đoạn văn ngắn (khoảng 5 – 7 câu) tưởng tượng về ngoại hình của nhân vật. Yêu cầu đặt ra: các nét miêu tả ngoại hình nhân vật có thể tự do, phóng khoáng nhưng cần dựa trên các chi tiết về tài năng, hành động,... của nhân vật trong truyện.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được công dụng của dấu chấm phẩy và biết sử dụng dấu chấm phẩy trong việc viết câu và đoạn văn.

– HS nhận biết được cấu tạo của từ Hán Việt có yếu tố *thuỷ* (nước) nhằm phát triển vốn từ Hán Việt; nhận biết được nghĩa của một số thành ngữ thông dụng xuất hiện trong VB đọc hiểu.

– HS củng cố kiến thức về biện pháp tu từ điệp ngữ qua việc tìm những câu văn có sử dụng biện pháp tu từ điệp ngữ cũng như chỉ ra tác dụng của biện pháp tu từ này.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

– GV có thể bắt đầu hoạt động hình thành kiến thức mới về dấu chấm phẩy bằng nhiều cách. Ví dụ: GV có thể nêu câu hỏi: *Khi đọc một VB, em thường thấy có những dấu câu nào? Hãy kể tên và nêu tác dụng của những dấu câu đó.* Hoặc GV có thể viết lên bảng những dấu câu thông dụng (dấu chấm, dấu phẩy, dấu chấm than, dấu chấm hỏi, dấu chấm phẩy,...), sau đó yêu cầu HS tìm dấu chấm phẩy và trình bày hiểu biết về dấu câu này. GV nêu nhận xét.

– GV tiến hành phân tích các ví dụ (có thể là ví dụ trong SHS, ví dụ ở VB đọc hiểu hoặc bên ngoài), sau đó phân tích và trình bày công dụng của dấu chấm phẩy (sử dụng phương pháp phân tích ngôn ngữ).

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

GV có thể cho HS tiến hành luyện tập theo hình thức làm việc cá nhân hoặc theo cặp, theo nhóm. Tùy thời gian thực tế trên lớp, GV có thể cho HS làm bài tập ngay tại lớp hoặc ở nhà.

Bài tập 1

Ở bài tập này, HS cần nhận biết dấu chấm phẩy trong đoạn văn và phân tích được tác dụng của chúng.

– GV yêu cầu HS đọc đoạn văn trong SHS, tiến hành thảo luận nhóm, đại diện các nhóm trình bày nhận xét về vị trí, công dụng của dấu chấm phẩy trong đoạn văn; tương quan của hai bộ phận trước và sau dấu chấm phẩy. GV nhận xét, tổng kết.

– GV có thể lấy thêm ví dụ khác để phát triển năng lực thực hành cho HS.

Bài tập 2

Ở bài tập này, HS cần vận dụng kiến thức, kĩ năng vừa học về dấu chấm phẩy để viết một đoạn văn (khoảng 5 – 7 câu). GV có thể căn cứ vào thời gian thực tế trên lớp để yêu cầu HS làm ngay tại lớp hoặc về nhà, nhưng cần có những gợi ý cụ thể cho HS. Chẳng hạn, GV có thể đặt câu hỏi:

– Em định viết đoạn văn về chủ đề gì?

– Em dự định dùng dấu chấm phẩy ở chỗ nào, câu nào?

Sau khi HS hoàn thành bài tập, GV có thể cho một số HS trình bày đoạn văn của mình và nêu nhận xét, góp ý chỉnh sửa hoặc thu chấm và trả bài nhanh vào buổi học sau.

Bài tập 3

Ở bài tập này, HS được làm quen với một mô hình cấu tạo từ Hán Việt là *thủy* + A, phát triển vốn từ có mô hình trên đồng thời biết được các yếu tố Hán Việt mới. Có thể yêu cầu HS lập bảng theo mẫu sau:

STT	Yếu tố Hán Việt A	Từ Hán Việt (<i>thủy</i> + A)	Nghĩa của từ Hán Việt
1	<i>cư</i>	<i>thủy cư</i>	sống ở trong nước
2	<i>quái</i>	<i>thủy quái</i>	quái vật sống dưới nước
...	...	...	...

Bài tập 4

– GV hướng dẫn HS dựa vào VB đọc có chứa các từ ngữ liên quan đến các thành ngữ để hiểu ý nghĩa của chúng. Phân tích các cặp từ hô ứng: *hồ – gọi, mưa – gió, oán – thù, nặng – sâu*, chỉ ra nguyên tắc cấu tạo của các thành ngữ đó (cấu trúc đối, thường là các cặp từ có sự tương đồng về từ loại và gần trường nghĩa, tạo nên quan hệ trùng điệp, tăng tiến, bổ sung). Nếu hiểu được nguyên tắc cấu tạo và ý nghĩa của chúng, HS có thể tìm được các thành ngữ tương tự trong các VB khác hoặc trong thực tế đời sống.

– GV đánh giá, nhận xét kết quả của HS. GV có thể giới thiệu thêm một số thành ngữ tương tự (sau khi đã đánh giá, nhận xét kết quả làm việc của HS) như: *ăn gió nằm sương, dãi nắng dầm mưa, đội trời đạp đất, chân cứng đá mềm, chém to kho mận, ăn to nói lớn,...*

Bài tập 5

Với bài tập này, HS được củng cố kiến thức về biện pháp tu từ điệp ngữ, nắm chắc hơn tác dụng của biện pháp tu từ này trong những trường hợp cụ thể (để liệt kê, nhấn mạnh, gây ấn

tượng với người đọc, người nghe,...). HS cần đọc lại VB và chỉ ra các câu văn sử dụng biện pháp tu từ điệp ngữ, nêu nhận xét về tác dụng trong từng trường hợp. Ví dụ:

– Một người là chúa miền non cao, một người là chúa vùng nước thẳm, cả hai đều xứng đáng làm rể Vua Hùng: nhấn mạnh sự ngang tài ngang sức, mỗi người một vẻ của Sơn Tinh, Thủy Tinh.

– Một người ở vùng núi Tản Viên, có tài lạ: vẫy tay về phía đông, phía đông nổi cồn bãi; vẫy tay về phía tây, phía tây mọc lên từng dãy núi đồi. [...] Một người ở miền biển, tài năng cũng không kém: gọi gió, gió đến; hô mưa, mưa về: liệt kê các phép lạ của Sơn Tinh, Thủy Tinh, nhấn mạnh sự dứt khoát, hiệu nghiệm tức thì.

– Nước ngập ruộng đồng, nước tràn nhà cửa, nước dâng lên lưng đồi, sườn núi, thành Phong Châu như nổi lênh trên một biển nước: liệt kê những sự vật bị ngập, nhấn mạnh việc nước ngập mọi nơi, lần lượt, tăng tiến (từ xa đến gần, từ ngoài vào trong), qua đó thể hiện sức mạnh, sự tức giận của Thủy Tinh.

Nếu có thời gian và điều kiện, GV có thể yêu cầu HS tìm thêm các câu văn khác và phân tích để chỉ ra tác dụng của biện pháp tu từ điệp ngữ trong những trường hợp cụ thể.

VĂN BẢN 3. AI ƠI MỒNG 9 THÁNG 4

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được VB thuyết minh thuật lại một sự kiện, nêu được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó.

– HS nhận biết được cách triển khai VB thông tin theo trật tự thời gian.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Trên lớp, để khơi gợi cảm hứng đọc của HS, GV có thể sử dụng phương pháp minh họa bằng đoạn phim ngắn hoặc hình ảnh để trình chiếu cho HS xem cảnh tượng lễ hội Gióng ở Phù Đổng, hội Gióng ở Sóc Sơn,...

Hoạt động 2 Đọc văn bản

GV chỉ định một vài HS đọc thành tiếng từng đoạn của VB. GV lưu ý HS các từ ngữ khó như: *phổng, phù giá, xà cạp*,... Các từ ngữ này đã có trong các chú thích ở chân trang SHS. GV có thể đặt câu, nêu một số tình huống có sử dụng các từ ngữ này ở ngoài đời sống để HS dễ hiểu.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Các câu hỏi trong SHS yêu cầu HS nắm vững:

- Trật tự thời gian trong VB thông tin tường thuật sự kiện.
- Cách triển khai nội dung trong từng phần, mục của VB thông tin tường thuật một sự kiện: mở đầu – diễn biến – kết thúc – tổng kết ý nghĩa, giá trị.
- Ngôn ngữ của VB thông tin: giản dị, rõ ràng, có hàm lượng thông tin cao.

GV hướng dẫn HS bám sát VB để trả lời 6 câu hỏi, đồng thời tổng kết được các đặc điểm của VB thông tin thuật lại một sự kiện.

Câu hỏi 1

VB thuật lại sự kiện lễ hội Gióng hay còn gọi là hội làng Phù Đổng, diễn ra vào ngày mồng 9 tháng 4 âm lịch, tại xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

Câu hỏi 2

Đoạn mở đầu của VB cho biết các thông tin về sự kiện (lễ hội Gióng): thời gian diễn ra sự kiện (mồng 9 tháng 4 âm lịch) và các thông tin về bối cảnh (có mưa, mưa đông), tính chất, đặc điểm (là một trong những lễ hội lớn nhất ở khu vực đồng bằng Bắc Bộ).

Câu hỏi 3

Một số địa danh diễn ra hội Gióng:

- Cổ Viên: vườn cà của mẹ Thánh Gióng
- Miếu Ban: nơi Thánh Gióng được sinh ra
- Đền Mẫu: nơi thờ mẹ Thánh Gióng
- Đền Thượng: nơi phụng thờ Thánh.

GV nên tìm sẵn các tranh ảnh, đoạn phim ngắn,... về các địa danh này để giới thiệu với HS. Ở mỗi địa danh nên dừng lại kể thêm cho HS về những dấu tích có liên quan đến các chi tiết trong truyền thuyết *Thánh Gióng*. Tham khảo các dị bản được sưu tầm thêm tại các địa phương này trong công trình *Người anh hùng làng Dóng* của tác giả Cao Huy Đình.

Câu hỏi 4

Đoạn thứ 3 trong VB miêu tả rõ tiến trình lễ hội. GV cho HS kẻ bảng, đọc kĩ đoạn văn và thống kê các con số.

Lưu ý: GV có thể sử dụng câu 3 trong phiếu học tập số 1 (trang 29) để hướng dẫn HS trả lời câu hỏi.

Câu hỏi 5

Một số hình ảnh, hoạt động trong lễ hội đã được tác giả bài viết giải thích rõ ý nghĩa tượng trưng như:

- Lễ rước nước từ đền Hạ về đền Thượng, ngày mồng 8: tượng trưng cho việc tôi luyện vũ khí trước khi đánh giặc;
- Hội trận mô phỏng cảnh Thánh Gióng đánh giặc;
- 28 cô tướng từ 9 đến 12 tuổi mặc tướng phục đẹp tượng trưng cho 28 đạo quân thù;
- 80 phù giá lưng đeo túi dết, chân quấn xà cạp là quân ta;
- Dăm ba bé trai cầm roi rồng, mặc áo đỏ đi dọn đường, tượng trưng cho đạo quân mục đồng;
- Cảnh chia nhau những đồ tế lễ tượng trưng cho việc xin lộc Thánh để được may mắn trong cả năm;
- Ngày 12 là lễ rước cờ tượng trưng cho việc báo tin thắng trận với trời đất, thiên hạ hưởng thái bình.

Câu hỏi 6

Theo tác giả bài viết, lễ hội Gióng là một di sản vô giá của văn hoá dân tộc, là dịp để mỗi người Việt Nam có thể cảm nhận được mối quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng, thực tại và hư vô, thiêng liêng và trần thế,... Lễ hội cần được bảo tồn và phát huy để giữ gìn những giá trị truyền thống tốt đẹp cho muôn đời.

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN THUYẾT MINH THUẬT LẠI MỘT SỰ KIỆN (MỘT SINH HOẠT VĂN HOÁ)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS thấy được chức năng của kiểu VB thuyết minh thuật lại một sự kiện trong đời sống cũng như đặc điểm cơ bản của nó.

– HS viết được bài văn thuyết minh thuật lại một sự kiện (một sinh hoạt văn hoá) đã từng tham gia, từng được chứng kiến hoặc được đọc, xem, nghe qua sách báo, truyền hình, truyền thanh. Cụ thể, bài này yêu cầu HS viết bài văn thuyết minh theo ngôi thứ nhất (số ít hoặc số nhiều) với gợi ý đề tài tương đối mở. Điều này tạo điều kiện cho HS được viết dựa trên tiến trình hướng đến trải nghiệm cá nhân người học, có kết nối nhất định với các truyền thuyết hoặc với không gian văn hoá dân gian.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với bài văn

Yêu cầu đối với bài văn thuyết minh thuật lại một sự kiện:

– Xác định rõ người tường thuật tham gia hay chứng kiến sự kiện và sử dụng ngôi tường thuật phù hợp.

– Giới thiệu được sự kiện cần thuật lại, nêu được bối cảnh (không gian và thời gian).

– Thuật lại được diễn biến chính, sắp xếp các sự việc theo một trình tự hợp lí.

– Tập trung vào một số chi tiết tiêu biểu, hấp dẫn, thu hút được sự chú ý của người đọc.

– Nêu được cảm nghĩ, ý kiến của người viết về sự kiện.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

GV có thể tổ chức hoạt động giới thiệu kiểu bài cho HS bằng nhiều cách, chẳng hạn:

– GV dẫn nhập từ chính VB *Ai ơi mừng 9 tháng 4*, ví dụ: *Các em vừa đọc xong một VB tường thuật lại lễ hội Gióng, một sinh hoạt văn hoá dân gian. Đó chính là VB thuyết minh thuật lại một sự kiện, thuộc loại VB thông tin. Các em cũng đã đọc lời dẫn trong SHS. Bây giờ các em đã sẵn sàng để viết một bài văn tương tự chưa? Chúng ta sẽ cùng nhau tiến hành công việc này ngay bây giờ.* HS lắng nghe và có thể có thắc mắc, băn khoăn. GV giải đáp những thắc mắc (nếu có).

– GV có thể yêu cầu HS nhớ lại một lễ hội hoặc một sinh hoạt văn hoá mà các em đã từng được tham gia, chứng kiến hoặc được biết đến qua sách báo, truyền hình, truyền thanh. GV mời một vài HS kể tên hoặc thuật lại thật ngắn gọn. Yêu cầu HS cung cấp một số thông tin cụ thể, chi tiết, rõ ràng (thời gian, địa điểm, những con số, sự việc,...).

Hoạt động 2 Tìm hiểu yêu cầu đối với bài văn thuyết minh thuật lại một sự kiện

– GV có thể hỏi HS: *Bài văn thuyết minh thuật lại một sự kiện (một sinh hoạt văn hoá) cần đáp ứng những yêu cầu gì?* HS dựa vào SHS để trình bày.

– GV và HS cùng nhau tường minh hoá các yêu cầu, có thể lấy một vài ví dụ minh hoạ ở VB 3 (trừ yêu cầu về ngôi tường thuật) để HS dễ hình dung.

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– GV giới thiệu: Bài viết tham khảo kể về một hội chợ xuân được tổ chức ở trường học mà người viết từng tham gia, trải nghiệm. Bài viết thông tin một cách tương đối chi tiết về sự kiện, kèm theo cả những nhận xét, đánh giá, cảm nghĩ của người viết về sự kiện.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để thảo luận về sự đáp ứng yêu cầu của bài văn thuyết minh thuật lại một sự kiện, chỉ ra những từ ngữ quan trọng trong bài viết tham khảo có liên quan đến các yêu cầu của bài văn thuyết minh thuật lại một sự kiện. GV có thể sử dụng các câu hỏi như:

+ Vì sao em biết VB này sử dụng ngôi kể thứ nhất? (Người thuyết minh xưng “tôi”: *trường tôi, tôi được tham gia, tôi được thấy lần đầu tiên,...*)

+ Phần nào, đoạn nào của bài viết giới thiệu về sự kiện? (Phần mở đầu đã giới thiệu bối cảnh, mục đích tổ chức hội chợ xuân.)

+ Những chi tiết nào giới thiệu về bối cảnh để người đọc hiểu về sự kiện? (Thời gian: cuối năm âm lịch, sắp đến Tết; không gian: trong sân trường; diễn biến sự kiện: toàn bộ quá trình diễn ra hội chợ xuân từ việc chuẩn bị đến ngày diễn ra hội chợ, các hoạt động được tổ chức trong sân trường vào ngày hôm đó: khai mạc, hoạt động mua bán, vui chơi,...)

+ Bài viết tường thuật theo trình tự nào? (GV có thể hướng dẫn HS lập bảng thống kê các hoạt động chính để tóm tắt diễn biến sự kiện.) Những từ ngữ nào cho thấy sự kiện được thuật lại theo trật tự thời gian và trình tự nguyên nhân – kết quả một cách hợp lý? (trật tự thời gian: *8 giờ sáng, sau, liền sau đó, đồng thời, 6 giờ chiều*; trình tự nguyên nhân – kết quả: chuẩn bị → khai mạc → diễn biến → kết thúc).

+ Những từ ngữ nào thể hiện nhận xét, đánh giá của người viết trước sự kiện được tường thuật? (*ấn tượng rất sâu sắc; cảm nhận; kỉ niệm đáng nhớ; được sống trong một bầu không khí rộn rã, vui tươi;...*)

– Dựa vào kết quả làm việc nhóm, một số HS trình bày kết quả phân tích bài viết tham khảo trước lớp. GV nhận xét và chốt lại một số ý cơ bản để HS nắm được, ghi nhớ và vận dụng vào bài viết của mình.

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

– GV hướng dẫn HS xác định mục đích viết và người đọc theo chỉ dẫn trong SHS. Mục đích viết đã được tường minh (thuật lại một sự kiện – một sinh hoạt văn hoá), đối tượng người đọc của bài viết này cũng đã được dự kiến (các bạn trong lớp, GV, người thân,...). Do đó, việc hướng dẫn xác định mục đích viết và người đọc chủ yếu nhằm nhắc nhở HS khi viết bài cần có ý thức bám sát mục đích viết và chú ý đến đối tượng người đọc.

– GV hướng dẫn HS lựa chọn đề tài để viết chủ yếu bằng cách gợi ý, kích thích sự suy nghĩ, tìm tòi của HS.

– GV hướng dẫn HS tìm ý tưởng, thông tin cho bài viết. Khâu này khá quan trọng. Vì vậy, GV cần hướng dẫn HS huy động tối đa các ý tưởng cho bài viết. Các việc làm cụ thể ở đây là: HS hình dung tường tượng, hồi cố, tìm kiếm thông tin, thực hiện hoạt động trải nghiệm trước khi viết (HS tự làm dưới sự hướng dẫn của GV); HS viết nháp (tự do, nhưng cần được khơi gợi bằng các câu hỏi: Sự kiện gì? Ở đâu? Khi nào? Ai? Như thế nào? Tại sao?) về sự kiện (một sinh hoạt văn hoá) mà các em muốn tường thuật. Để hướng dẫn HS tìm ý, GV có thể dùng phiếu học tập sau:

PHIẾU TÌM Ý

Họ và tên: Lớp:

Nhiệm vụ: Tìm ý cho bài văn thuyết minh thuật lại một sự kiện (một sinh hoạt văn hoá).

Gợi ý: Để nhớ lại các chi tiết, em hãy viết theo trí nhớ, kinh nghiệm của mình bằng cách trả lời vào cột bên phải các câu hỏi ở cột bên trái.

Sự kiện gì?	
Mục đích của việc tổ chức sự kiện là gì?	
Sự kiện xảy ra khi nào? Ở đâu?	
Những ai đã tham gia sự kiện? Họ đã nói và làm gì?	
Sự kiện diễn ra theo trình tự thế nào?	
Ấn tượng, cảm nghĩ của em hoặc của những người tham gia về sự kiện là gì?	

– GV có thể yêu cầu HS làm việc cá nhân để hoàn thành phiếu, sau đó trao đổi cặp đôi để góp ý cho nhau.

– GV hướng dẫn HS lập dàn ý cho bài viết theo gợi ý như trong SHS.

– HS viết bài tại lớp.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 GV trả bài cho HS và hướng dẫn các em chỉnh sửa bài viết theo các yêu cầu đối với bài văn thuyết minh thuật lại một sự kiện (một sinh hoạt văn hoá) được nêu trong SHS.

Hoạt động 2 HS làm việc theo nhóm, đọc bài và góp ý cho nhau. GV chọn một số bài để nhận xét, đánh giá và rút ra một số kinh nghiệm chung cho cả lớp. Lưu ý: không nên nêu cụ thể tên HS để khen, chê trước lớp.

NÓI VÀ NGHE

KỂ LẠI MỘT TRUYỀN THUYẾT

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

- HS chọn được truyền thuyết cần kể (nếu không phải đã được chỉ định).
- HS kể lại truyền thuyết một cách đầy đủ, chính xác, hấp dẫn.
- HS biết cách nói và nghe phù hợp: người nói là người nắm rõ câu chuyện, tường thuật theo lối kể chuyện thông thường (kể lại cho người khác nghe một câu chuyện mà mình biết bằng ngôi thứ ba); người nghe tiếp nhận và có phản hồi tích cực, xây dựng.

Hoạt động 1 Chuẩn bị bài nói

a. *Xác định mục đích nói và người nghe*

GV nhắc lại cho HS mục đích nói và người nghe đã được trình bày ở SHS.

b. *Chuẩn bị nội dung nói và tập luyện*

– Chuẩn bị nội dung nói: GV yêu cầu HS đọc lại, nhớ lại truyền thuyết định kể, đánh dấu những nội dung quan trọng của truyền thuyết mà khi kể lại không thể bỏ qua.

– Tập luyện:

+ GV lưu ý HS cần xác định từ ngữ then chốt và giọng kể thích hợp, tận dụng được các lợi thế của giao tiếp trực tiếp bằng lời như sử dụng ngữ điệu, cử chỉ, điệu bộ và sự tương tác tích cực với người nghe để bài nói hấp dẫn, sinh động.

+ GV có thể giao nhiệm vụ cho từng nhóm đôi luyện nói (mỗi HS được trình bày trong thời gian khoảng 5 – 7 phút).

Hoạt động 2 Trình bày bài nói

– Một số HS trình bày trước lớp (thời gian dành cho mỗi HS khoảng 5 – 7 phút).

– Những HS còn lại thực hiện hoạt động nhóm để theo dõi, chuẩn bị cho việc nhận xét, trao đổi. HS có thể làm việc theo nhóm 3 hoặc 5.

Hoạt động 3 Trao đổi về bài nói

– GV có thể định hướng trao đổi dựa trên một số tiêu chí: tính hấp dẫn, đầy đủ, chính xác của truyền thuyết được chọn; ngữ điệu, từ ngữ, cử chỉ; thời gian trình bày,...

– GV hướng dẫn HS tham gia trao đổi về bài nói của bạn theo một số tiêu chí đã định hướng ở trên.

– GV có thể hỏi thêm về ấn tượng của HS (với tư cách người nghe) về bài trình bày của bạn bằng câu hỏi gợi dẫn: *Câu chuyện bạn kể có đầy đủ không? Câu chuyện bạn kể có hấp dẫn không? Em đã biết câu chuyện bạn kể chưa? Nếu đã biết, em có bổ sung gì không? Em có góp ý gì để bài kể của bạn hấp dẫn hơn?*

– GV có thể hỏi HS (với tư cách người nói) một số câu hỏi như: *Em tâm đắc nhất điều gì trong phần trình bày của mình? Em muốn trao đổi, bảo lưu hay tiếp thu những góp ý của các bạn và thầy cô? Em có muốn cung cấp thêm thông tin về câu chuyện không? Em có muốn nêu thêm nhận xét hay cảm nhận về câu chuyện?*

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

GV cho HS tự hoàn thành các nội dung *Củng cố, mở rộng* ở nhà. GV cũng có thể sử dụng một số câu hỏi, bài tập trong phần này để thiết kế các đề kiểm tra, đánh giá thường xuyên trong năm học.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

1. Đọc đoạn trích (từ *Thế giặc* đến *chú bé giết giặc cứu nước*) trong văn bản *Thánh Gióng* và hoàn thành bảng sau bằng cách điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

Hành động của các nhân vật: – Vua Hùng: – Thợ rèn: – Bà con hàng xóm:	Kết quả của các hành động:
Ý nghĩa của các hành động:	

2. Điền một số thông tin mà em biết về ngôi đền Phù Đổng:

.....

.....

3. Tóm tắt tiến trình diễn ra hội Gióng trong văn bản *Ai ơi mồng 9 tháng 4* bằng cách điền nội dung thích hợp vào bảng sau:

Tiến trình Thứ tự	Thời gian	Không gian	Sự kiện	Người tham gia	Ý nghĩa biểu trưng (nếu có)
1					
2					
3					

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

1. Hoàn thiện bảng sau và nêu nhận xét về hai nhân vật Sơn Tinh, Thủy Tinh:

Nhân vật Đặc điểm	Sơn Tinh	Thủy Tinh
Đến từ:		
Có tài lạ:		
Nhận xét chung:		

2. Nhận xét về thái độ của Thủy Tinh khi bị thua cuộc:

.....

.....

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được một số yếu tố của truyện cổ tích như: cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và yếu tố kì ảo.
- Nêu được ấn tượng chung về VB; nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.
- Tóm tắt được VB một cách ngắn gọn.
- Biết vận dụng kiến thức về nghĩa của từ ngữ và biện pháp tu từ để đọc, viết, nói và nghe.
- Viết được bài văn kể lại một truyện cổ tích.
- Kể được một truyện cổ tích một cách sinh động.
- Sống vị tha, yêu thương con người; trung thực, khiêm tốn.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

Truyện cổ tích

– Truyện cổ tích là thể loại quan trọng nhất, phong phú nhất của loại hình tự sự dân gian, với nhiều tiểu loại khác nhau và có những đặc điểm thi pháp hấp dẫn.

– GV có thể tham khảo thêm một số định nghĩa của các nhà nghiên cứu, học giả để hiểu rõ tính chất thể loại cổ tích, phân biệt nó với các thể loại tự sự dân gian khác như thần thoại, truyền thuyết. Ví dụ:

+ Giáo trình *Văn học dân gian Việt Nam* của Đinh Gia Khánh – Chu Xuân Diên (đồng Chủ biên) phân định: “Thần thoại là những truyện mà nhân vật là thần, còn truyện cổ tích thì nhân vật là người; thần thoại là sáng tác dân gian thời nguyên thủy, còn truyện cổ tích là sản phẩm của xã hội thị tộc tan rã, phản ánh đấu tranh xã hội; thần thoại hấp dẫn bằng những hình tượng mê lệ, táo bạo, còn truyện cổ tích lôi cuốn chúng ta bằng những nỗi niềm vui khổ, không khí đấu tranh chống cường quyền...”

+ Tác giả Hoàng Tiến Tựu định nghĩa: “Truyện cổ tích là loại truyện kể dân gian ra đời từ thời kì cổ đại gắn liền với quá trình tan rã của chế độ công xã nguyên thủy, hình thành của gia đình phụ quyền và phân hoá giai cấp trong xã hội, nó hướng về những vấn đề cơ bản, những hiện tượng có tính phổ biến trong đời sống nhân dân, đặc biệt là những xung đột có tính chất riêng tư giữa người với người trong phạm vi gia đình, xã hội. Nó dùng một thứ tưởng tượng và hư cấu riêng”.

Một số yếu tố của truyện cổ tích

– Truyện cổ tích thường có các đặc điểm nổi bật sau đây:

- + Là một thế giới hư cấu, kì ảo “có chủ tâm”.
- + Có chức năng nhận thức xã hội.
- + Mang tính chất giáo huấn đạo đức.
- + Có nội dung giải thích nguồn gốc, sự tích của con vật, đồ vật, phong tục, tập quán,...

– Đặc biệt, *thế giới hư cấu kì ảo* ở truyện cổ tích là một đặc điểm hấp dẫn trẻ nhỏ, kích thích trí tưởng tượng của các em. Đây cũng là đặc điểm thi pháp đặc thù của truyện cổ tích, tạo cho thể loại này bản chất riêng khác hẳn với thần thoại hay truyền thuyết. Phản ánh sâu sắc thực tại xã hội thông qua hư cấu đã khiến cho truyện cổ tích mang bản chất của những sáng tạo nghệ thuật đích thực, nghệ thuật hư cấu có chủ tâm. Người kể cổ tích không tin vào điều được kể (khác với thần thoại) cũng không nhằm tác động vào lòng tin của người nghe (khác với truyền thuyết): “Điều quan trọng đối với người kể và người nghe truyện cổ tích không phải là những điều xảy ra thực ngoài đời, và dù có kể về tương lai thì cũng không nhất thiết phải là tương lai sẽ đến thật ngoài đời. Ở đây người ta hướng về những điều “nên có và có thể có” như mơ ước của mình, như quan niệm của mình về cái lẽ phải cần xảy ra. Cả người kể lẫn người nghe đều mặc nhiên quy ước với nhau một cách hiểu về thế giới cổ tích: đây là những điều không xảy ra trong thực tế, đây chỉ là những chuyện xảy ra trong thế giới cổ tích thôi” (Lê Trường Phát, *Thi pháp văn học dân gian*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr. 34).

– Người kể chuyện cổ tích đã khéo léo tạo ra một thế giới không có trong thực tại nhưng lại tương đồng với thế giới thực tại (đạt tới việc phản ánh tính bản chất điển hình của thế giới thực tại), nhằm tạo ra một trực liên tưởng cho người đọc/ người nghe để họ cảm xúc trước những điều xảy ra trong cổ tích; làm cho họ yêu cái tốt, ghét cái xấu và ra sức đấu tranh chống lại cái xấu, đặc biệt là không thôi mơ ước, lạc quan. Bên cạnh giá trị về nghệ thuật, truyện cổ tích cũng có giá trị xã hội to lớn, đặc biệt đối với đời sống của nhân dân lao động (truyện cổ tích có chức năng nhận thức xã hội).

– Trong thế giới cổ tích, nhân dân tin tưởng và kiên trì với triết lí đạo đức mà họ lựa chọn: ở hiền gặp lành, ác giả ác báo. Bởi vậy, truyện cổ tích khuyên nhủ, giáo dục con người dưới một hình thức lí thú và nhiều khi ngụ ý một cách bóng bẩy. Nó ca ngợi và bênh vực cho đạo đức của con người thông qua nhân vật lí tưởng. Nhân vật lí tưởng mang những tiêu chuẩn về đạo đức, tài năng của nhân dân, những giá trị đã được thừa nhận, có như thế họ mới nhận được sự giúp đỡ từ các lực lượng thần kì và đạt được ước mơ đổi thay số phận.

❑ Tài liệu tham khảo

GV có thể tìm đọc các tài liệu sau đây để có các minh họa rõ hơn về đặc điểm thi pháp nghệ thuật của truyện cổ tích:

- Nguyễn Đồng Chi, *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*, NXB Giáo dục (4 tập), Hà Nội, 2001;
- Nguyễn Đồng Chi, *Lược khảo thần thoại Việt Nam*, NXB Văn Sử Địa, Hà Nội, 1956;
- Chu Xuân Diên, *Truyện cổ tích dưới mắt các nhà khoa học*, NXB Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 1989;
- Nguyễn Xuân Đức, *Thi pháp truyện cổ tích thần kì người Việt*, NXB Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2011;

- Đinh Gia Khánh, *Sơ bộ tìm hiểu những vấn đề của truyện cổ tích qua truyện Tấm Cám*, NXB Văn học, Hà Nội, 1968;
- Tăng Kim Ngân, *Cổ tích thần kì người Việt: đặc điểm cấu tạo cốt truyện*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997;
- Lê Trường Phát, *Thi pháp văn học dân gian*, NXB Giáo dục, 2000;
- Đỗ Bình Trị, *Thi pháp các thể loại văn học dân gian*, NXB Giáo dục, 1999;
- Vũ Anh Tuấn (Chủ biên), *Giáo trình Văn học dân gian*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012.

2. Phương tiện dạy học

Ngoài các phương tiện dạy học truyền thống, GV có thể chuẩn bị một số phương tiện dạy học như:

- Tranh ảnh: có nhiều tranh ảnh minh họa về các truyện cổ tích được học trong bài (trong SHS đã có một số), GV có thể tìm, chọn lọc để minh họa cho bài học (nguồn phong phú nhất là trên in-tơ-nét).
- Đoạn phim ngắn: GV có thể tìm và sử dụng phim hoạt hình, phim ngắn,... về các truyện cổ tích HS được học.
- Sơ đồ, bản đồ, bảng biểu, mô hình: dùng để minh họa, trình bày cốt truyện cổ tích, dàn ý bài viết hoặc phần ôn tập, tổng kết kiến thức.
- Các phương tiện kĩ thuật: máy tính, máy chiếu, màn chiếu, ti vi,... cần thiết cho việc trình bày các nội dung.
- Phiếu học tập: GV có thể tự thiết kế hoặc sử dụng các phiếu học tập có sẵn.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGŨ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu Giới thiệu bài học

- HS tự đọc phần *Giới thiệu bài học*.
- HS trình bày cách hiểu của các em (có thể trình bày trong nhóm, sau đó một số HS trình bày trước lớp). GV và HS thống nhất cách hiểu – Phần *Giới thiệu bài học* có hai ý:
 - + Ý thứ nhất giới thiệu thể loại của bài học thông qua các VB đọc hiểu. Lời giới thiệu phác họa đặc điểm, tinh thần cơ bản của thể giới truyện cổ tích với nhân vật cổ tích (thiện ác rõ ràng, thưởng phạt phân minh), yếu tố hoang đường kì ảo (những phép màu, những điều kì lạ, khác thường), cốt truyện (li kì, huyền ảo).
 - + Ý thứ hai hướng HS đến việc tự đọc và khám phá, rút ra những bài học đời sống, những triết lí nhân sinh rất thực, rất rõ ràng từ thể giới cổ tích hoang đường, kì ảo. Ý này còn ngầm chỉ cả việc sau khi đọc, thưởng thức các truyện cổ tích, HS có thể kể lại được những câu chuyện đó bằng ngôn ngữ của các em (bài văn kể lại truyện cổ tích).

Hoạt động 2 Khám phá Tri thức ngữ văn

- HS đọc phần *Tri thức ngữ văn* trong SHS trước khi đến lớp: định nghĩa về truyện cổ tích, một số yếu tố của truyện cổ tích (nhân vật, lời người kể chuyện, cốt truyện, yếu tố kì ảo).

- GV yêu cầu HS kể tên một vài truyện cổ tích đã được nghe, đọc hoặc được học.
- + HS kể tên một số truyện đã biết và liên hệ với tri thức ngữ văn. Câu hỏi gợi ý: *Em biết những truyện cổ tích nào? Em biết các truyện cổ tích đó trong hoàn cảnh nào?*
- + HS tóm tắt truyện và xác định nhân vật chính của một truyện cổ tích yêu thích.
- + HS trao đổi nhóm để nhận biết các yếu tố cơ bản của truyện cổ tích (cốt truyện, nhân vật chính, lời kể,...) trong những truyện đã biết.
- + HS chỉ ra những yếu tố hoang đường, kì ảo (lạ và không có thật) được sử dụng trong các truyện mà các em đã đề cập.
- GV tổng kết, dẫn dắt vào phần *Đọc*.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. THẠCH SANH

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

- HS nêu được ấn tượng chung về VB.
- HS xác định được chủ đề của câu chuyện.
- HS tóm tắt được câu chuyện.
- HS nhận biết được những đặc điểm cơ bản làm nên đặc trưng thể loại của truyện cổ tích: các kiểu nhân vật; các yếu tố kì ảo như *con vật kì ảo*, *đồ vật kì ảo*; lời kể chuyện,...
- HS biết nhận xét, đánh giá về bài học đạo đức và ước mơ cuộc sống mà tác giả dân gian gửi gắm.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

- HS trao đổi theo/ trong nhóm về từng nội dung được nêu trong SHS: *con vật kì ảo và đồ vật kì ảo mà HS tưởng tượng ra*. Một số HS trình bày trước lớp.
- GV có thể tổ chức một trò chơi: yêu cầu một số nhóm thuyết minh về “sản phẩm” của nhóm mình; cho cả lớp bình chọn xem sản phẩm của nhóm nào thú vị, hấp dẫn hơn cả.
- GV cho HS đánh giá về khả năng “có thể xảy ra trong thực tế” của con vật hay đồ vật kì ảo mà các em tưởng tượng ra.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

- HS cần được khuyến khích đọc VB trước khi đến lớp. GV đọc mẫu thành tiếng một đoạn đầu, sau đó một số HS thay nhau đọc thành tiếng một vài đoạn nổi bật hoặc toàn VB. Lưu ý, chỉ nên để mỗi HS đọc một đoạn có độ dài vừa phải, không để HS nào phải đọc một đoạn quá dài.
- GV lưu ý trong khi đọc VB, HS chủ yếu sử dụng hai chiến lược: *tưởng tượng* và *theo dõi*. Chỉ có một câu hỏi *dự đoán* nhưng thực chất cũng nhằm đánh giá sự theo dõi VB của HS. Chiến lược *tưởng tượng* giúp hình thành hình ảnh trong tâm trí HS, kết nối trí tưởng tượng của các em với những gì đang đọc; bước đầu chú ý vào những chi tiết hư cấu của truyện kể.

Chiến lược *theo dõi* giúp HS nắm vững các sự kiện chính, ghi nhớ được diễn biến câu chuyện. VB *Thạch Sanh* khá dài nên cần sử dụng nhiều câu hỏi *theo dõi* giúp cho HS nắm vững mạch truyện. Câu hỏi *dự đoán* giúp HS có ý thức suy nghĩ về những gì đã biết và tìm kiếm manh mối trong VB để dự đoán về những điều sắp xảy ra. Để làm được điều đó, HS cần phải kiểm chứng lại những gì đã đọc trước đó; kết nối với những hiểu biết khác về tình huống này và có thể phải sửa đổi cả dự đoán khi tiếp tục đọc thêm những đoạn tiếp theo.

– GV giới thiệu thêm về các dị bản của truyện cổ tích *Thạch Sanh*.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Hệ thống câu hỏi sau khi đọc ở đây được chia theo các nhóm như sau: *nhận biết* (câu 1, 2, 3); *phân tích, suy luận* (câu 4, 5, 6, 7) và *đánh giá, vận dụng* (câu 8). GV có thể kết hợp các câu hỏi này hoặc gia giảm phạm vi, độ khó để tạo thành những câu hỏi mới tùy theo đối tượng HS.

Câu hỏi 1

Câu hỏi này hướng đến mục tiêu HS nêu được ấn tượng chung về VB. GV nên khuyến khích HS bày tỏ chân thật, hồn nhiên cảm xúc và suy nghĩ của các em về câu chuyện.

Câu hỏi 2

– HS cần đọc đoạn đầu của VB, chỉ ra đầy đủ các chi tiết miêu tả gia cảnh của Thạch Sanh:
+ Chàng trai nhà nghèo, sống trong túp lều cũ dựng dưới gốc đa, cả gia tài chỉ có một lưỡi búa, hằng ngày lên rừng đốn củi kiếm ăn.

+ Sống lẻ loi một mình (mồ côi, không người thân thích).

– Nhân vật mồ côi, nhà nghèo là một kiểu dạng nhân vật điển hình, xuất hiện nhiều trong những câu chuyện cổ tích Việt Nam. Đó cũng là sự hình tượng hoá một kiểu thân phận điển hình trong xã hội phong kiến Việt Nam trước đây. Truyện cổ tích thường quan tâm đến số phận của họ, là diễn đàn để họ cất lên tiếng nói ước mơ đổi thay số phận.

Câu hỏi 3, 5

GV có thể sử dụng phiếu học tập số 1 (trang 48) để hướng dẫn HS (làm việc cá nhân hoặc theo nhóm) hoàn thành câu trả lời cho câu hỏi 3 và 5.

Câu hỏi 4

– Nàng công chúa không nói, không cười thuộc mô-típ *người câm* quen thuộc trong truyện cổ tích. Đây là một sự hình tượng hoá các nhân vật đang mang chịu một nỗi uất ức hay che giấu một điều bí mật nào đó chưa thể hoặc không thể tiết lộ ra. Đó cũng là một hình thức “giãn cách” thời gian tạm thời để chờ đợi sự xuất hiện của nhân vật chính. Nàng công chúa trong truyện *Thạch Sanh* không nói gì như một hình thức từ chối/ không nhận kẻ giả mạo Lý Thông. Chỉ đến khi nghe tiếng đàn của Thạch Sanh (nhân vật chính đã xuất hiện trở lại), công chúa mới lên tiếng để trao cho Thạch Sanh cơ hội vạch mặt kẻ giả mạo.

– Nếu công chúa không bị câm thì có thể nàng sẽ nói cho nhà vua biết toàn bộ sự thật và câu chuyện sẽ đi theo một kết cục khác. Tuy nhiên, đó không phải là dụng ý của tác giả dân gian. Chúc năng giải mã bí mật, phơi bày sự thật, vạch mặt kẻ giả mạo trong câu chuyện này không được đặt ở nhân vật công chúa.

GV có thể chia thành nhiều câu hỏi nhỏ để gợi dẫn HS đến nhận thức trên.

Câu hỏi 6

GV có thể sử dụng phiếu học tập số 1 (trang 48) để hướng dẫn HS (làm việc cá nhân hoặc theo nhóm) trả lời câu hỏi 6.

Câu hỏi 7

Kết hôn và lên ngôi vua là mô-típ quen thuộc thường thấy ở nhiều câu chuyện cổ tích. Đây là dạng “kết thúc có hậu”, là phần thưởng mà tác giả dân gian dành tặng cho những nhân vật tốt bụng, tài năng. Qua đó, tác giả dân gian thể hiện ước muốn cao đẹp về lẽ công bằng: *có công được thưởng, có tội bị trừng phạt*. Nhân vật lí tưởng sẽ được hưởng thụ một cuộc sống giàu sang, sung sướng (qua ý nghĩa biểu tượng của “vua”).

Câu hỏi 8*

– Mục đích của câu hỏi 8 là kiểm tra kết quả đọc và hình thành kĩ năng đánh giá cho HS. GV có thể hướng dẫn HS đọc lại đoạn kết câu chuyện của các bản kể trong SHS, của Huỳnh Lý – Nguyễn Xuân Lâm, Anh Động; tìm các từ ngữ và chi tiết miêu tả kết cục của nhân vật. GV hướng HS vào đoạn miêu tả kết cục của mẹ con Lý Thông và đặt câu hỏi: *Như vậy, truyện “Thạch Sanh” còn có thể giải thích nguồn gốc của con vật nào? Em có nhận xét gì về cách kết thúc này?*

– Câu hỏi hướng HS nhận biết sự khác biệt ở một vài chi tiết trong các bản kể khác nhau. GV nhấn mạnh với HS: ở một số bản kể, truyện cổ tích thường có nội dung giải thích nguồn gốc, sự tích của con vật, đồ vật, phong tục,... tạo sự hấp dẫn cho cốt truyện, đồng thời tạo ra một đặc điểm thi pháp: từ trong thế giới cổ tích, người kể chuyện đưa người đọc trở lại với thực tại, nhắc nhở họ về một hiện tượng nào đó vẫn thường xảy ra trong đời sống.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

GV hướng dẫn HS viết đoạn văn (khoảng 5 – 7 câu) về một nhân vật dũng sĩ mà các em gặp ngoài đời hoặc biết qua sách báo, truyện kể. Yêu cầu đặt ra: cần viết đúng chủ đề; thể hiện cảm xúc chân thực.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

- HS hiểu và vận dụng được cách nhận biết nghĩa của từ ngữ trong VB (suy đoán, tra từ điển; đặc biệt là cách suy đoán).
- HS thấy được mối quan hệ giữa một số thành ngữ và các câu chuyện kể.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Củng cố kiến thức đã học

Trọng tâm của phần này là cách nhận biết nghĩa của từ trong VB, vì vậy bắt đầu hoạt động này, GV có thể nêu vấn đề: *Khi đọc một VB, các em có gặp những từ ngữ khó hiểu không? Các em đã làm thế nào để hiểu được các từ ngữ đó? Cho ví dụ.* HS trả lời câu hỏi. GV có thể dẫn dắt đến trường hợp suy đoán nghĩa của từ ngữ dựa vào những từ ngữ xung quanh. GV cũng có thể lấy một ví dụ cụ thể (trong SHS hoặc bên ngoài) để hướng các em đến cách nhận biết nghĩa của từ dựa vào những từ ngữ xung quanh.

GV có thể sử dụng phương pháp phân tích ngôn ngữ để tiến hành phân tích nhiều ví dụ (trước hết là ví dụ trong SHS, ví dụ ở VB đọc hiểu hoặc lấy bên ngoài) để HS khắc sâu cách suy đoán nghĩa của từ ngữ dựa vào những từ ngữ xung quanh. Sau đó, GV có thể chốt lại những ý cơ bản của phương pháp này.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Phương pháp chung cho các bài tập ở đây là cho HS đọc kĩ lời dẫn và yêu cầu của từng bài tập, GV giải thích, làm rõ những chỗ HS chưa hiểu, sau đó cho các em thực hành.

Bài tập 1

– Trong bài tập này, HS được làm quen với một mô hình cấu tạo từ Hán Việt là *gia + A*, phát triển vốn từ có mô hình trên đồng thời biết được các yếu tố Hán Việt mới. Quan trọng hơn, bài này giúp HS hình dung một thao tác rất quan trọng để suy đoán nghĩa của từ là dựa vào cấu tạo, ý nghĩa của các thành tố tạo nên từ đó. GV có thể yêu cầu HS kẻ bảng vào vở theo mẫu sau:

STT	Yếu tố Hán Việt A	Nghĩa của yếu tố Hán Việt A	Từ Hán Việt (<i>gia + A</i>)	Nghĩa của từ Hán Việt (<i>gia + A</i>)
1	<i>tiên</i>		<i>gia tiên</i>	
2	<i>truyền</i>		<i>gia truyền</i>	
3	<i>cảnh</i>		<i>gia cảnh</i>	
4	<i>sản</i>		<i>gia sản</i>	
5	<i>súc</i>		<i>gia súc</i>	

– GV có thể cung cấp cho HS nghĩa của những yếu tố Hán Việt khó như *tiên* (trước, sớm nhất,...); *truyền* (trao, chuyển giao,...); *súc* (các loại thú nuôi như trâu, bò, dê, chó,...); *sản* (của cải); *cảnh* (hiện trạng nhìn thấy, tình cảnh);... sau đó yêu cầu HS suy đoán nghĩa của cả từ.

– GV có thể cho HS huy động vốn từ có sẵn của các em để suy đoán nghĩa. Chẳng hạn:

+ GV hỏi HS: *Gia* là “nhà”; còn *tiên* nghĩa là gì? Các em thử nhớ xem trong tiếng Việt có những từ nào có yếu tố *tiên*. Chẳng hạn: *đầu tiên*, *trước tiên*, *tiên phong*, *tiên tiến*, *tiên tri*, *tổ tiên*,... *Tiên* trong những từ này có nghĩa là “trước”, “sớm nhất”. Như vậy, có thể suy đoán, từ được tạo thành trên cơ sở kết hợp *gia* với *tiên* có nghĩa là “những người thuộc thế hệ đầu, qua đời đã lâu của gia đình”, hiểu gọn hơn là “tổ tiên”. Vậy *gia tiên* là “tổ tiên của gia đình”. Cách hiểu này hoàn toàn phù hợp với cách dùng từ *gia tiên* trong những kết hợp như: *bàn thờ gia tiên*, *cúng gia tiên*,....

+ GV hỏi HS: *Gia* là “nhà”, còn *truyền* nghĩa là gì? Các em thử nhớ xem trong tiếng Việt có những từ nào có yếu tố *truyền*. Chẳng hạn: *truyền đạt*, *truyền thụ*, *truyền tin*, *truyền tụng*, *truyền thống*,... *Truyền* trong những từ này có nghĩa là “trao, chuyển giao”. Như vậy, có thể

suy đoán, từ được tạo thành trên cơ sở kết hợp *gia* với *truyền* có nghĩa là “được chuyển giao, được truyền lại qua các thế hệ trong gia đình”, thường dùng để nói về những gì quý báu riêng của một gia đình. Cách hiểu này hoàn toàn phù hợp với cách dùng từ *gia truyền* trong những kết hợp như: *phở gia truyền, phương thuốc gia truyền,...*

– Tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể mở rộng thêm các từ Hán Việt khác có cùng cấu tạo, như: *gia quy, gia pháp, gia phả, gia bảo,...*

Bài tập 2

Trong bài tập này, HS cần vận dụng cách suy đoán nghĩa của từ ngữ dựa vào các từ ngữ xung quanh. Trước hết, GV cần giải thích để HS hiểu ví dụ được đưa ra trong bài tập 2 (về nghĩa của từ *khéo léo*), rút ra cách suy đoán; sau đó, tiến hành suy đoán nghĩa của từng từ in đậm. HS cần hiểu rõ: để giải thích nghĩa thông thường của từ ngữ, có thể tra từ điển; nhưng để giải thích nghĩa của từ ngữ trong câu, đoạn văn, nên dựa vào các từ ngữ xung quanh. GV có thể hướng dẫn HS lập bảng theo mẫu sau:

Đoạn trích	Từ ngữ	Nghĩa của từ ngữ
Thạch Sanh đã xẻ xác nó ra làm hai mảnh. Trần tình hiện nguyên hình là một con trăn khổng lồ và để lại bên mình một bộ cung tên bằng vàng.	<i>hiện nguyên hình</i>	trở về hình dạng vốn có
Hồn trăn tinh và đại bàng lang thang, một hôm gặp nhau bàn cách báo thù Thạch Sanh. Chúng vào kho của nhà vua ăn trộm của cải mang tới <i>quảng</i> ở gốc đa để vu vạ cho Thạch Sanh. Thạch Sanh bị bắt hạ ngục.	<i>vu vạ</i>	đổ tội cho người khác (tội mà người đó không làm)
Mọi người bấy giờ mới hiểu ra tất cả sự thật. Vua sai bắt giam hai mẹ con Lý Thông lại giao cho Thạch Sanh xét xử. Chàng rộng lượng tha thứ cho chúng về quê làm ăn.	<i>rộng lượng</i>	tấm lòng rộng rãi, dễ tha thứ, cảm thông với những sai lầm, tội lỗi,... của người khác
Thạch Sanh xin <i>nhà</i> vua dừng động binh. Chàng một mình cầm cây đàn ra trước quân giặc. Tiếng đàn của chàng vừa cất lên thì quân sĩ của mười tám nước <i>bủn rủn</i> tay chân, không còn nghĩ gì được tới chuyện đánh nhau nữa.	<i>bủn rủn</i>	không thể cử động được do gân cốt như rã rời ra

Bài tập 3

Yêu cầu của bài tập là HS giải thích nghĩa của từ ngữ. Như vậy, trước hết GV cần kiểm tra mức độ hiểu nghĩa các từ trong VB của HS (vận dụng cách suy đoán, tra từ điển). HS có thể trình bày dưới dạng bảng theo mẫu sau:

STT	Từ ngữ	Ý nghĩa
1	<i>khoẻ như voi</i>	rất khoẻ, khoẻ khác thường
2	<i>lân la</i>	từ từ đến gần, tiếp cận ai đó
3	<i>gạ</i>	chào mời, dụ dỗ làm việc gì đó
4	<i>hí hửng</i>	vui mừng thái quá
5	<i>khôi ngô tuấn tú</i>	diện mạo đẹp đẽ, sáng láng
6	<i>bất hạnh</i>	không may, gặp phải những rủi ro khiến phải đau khổ
7	<i>buồn rười rượi</i>	rất buồn, buồn lặng lẽ

Bài tập 4

– HS căn cứ vào đoạn kể trong truyện *Thạch Sanh* (từ *Thạch Sanh sai dọn một bữa cơm đến ăn hết lại đây*) để suy đoán được nghĩa của thành ngữ *niều cơm Thạch Sanh* là nhiều cơm ăn không bao giờ hết, suy rộng ra là nguồn cung cấp vô hạn.

– HS nêu một số thành ngữ khác được hình thành từ các truyện kể, như: *Thạch Sùng còn thiếu mẻ kho* (truyện *Thạch Sùng*), *hiền như cô Tấm* (truyện *Tấm Cám*),... GV có thể hướng dẫn HS tìm hiểu sâu thêm về các thành ngữ đã nêu để hiểu được ý nghĩa của các thành ngữ đó (không bắt buộc).

VĂN BẢN 2. CÂY KHẾ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

- HS tóm tắt và nêu được ấn tượng chung về VB.
- HS xác định được chủ đề của câu chuyện.
- HS nhận biết được những đặc điểm cơ bản làm nên đặc trưng thể loại của truyện cổ tích: các đặc điểm của nhân vật; các yếu tố kì ảo như *con vật kì ảo*, *không gian kì ảo*; công thức mở đầu; lời kể chuyện,...
- HS biết nhận xét, đánh giá về bài học đạo đức và ước mơ cuộc sống mà tác giả dân gian gửi gắm.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

- HS tự chuẩn bị trước về nội dung được nêu trong SHS: *tưởng tượng về chuyến phiêu lưu đến hòn đảo kì diệu*. Một số HS trình bày trước lớp.
- GV có thể đặt ra một số câu hỏi gợi dẫn: *Vì sao không gian đảo xa thường có nhiều điều bất ngờ, kì diệu? Em đã từng đặt chân đến một hòn đảo ngoài biển khơi xa lắc lư nào chưa?*
- GV có thể cho HS xem một đoạn phim ngắn/ bộ phim khoa học kể về hành trình khám phá một hòn đảo trên biển của một đoàn thám hiểm.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– HS cần được khuyến khích đọc VB trước khi đến lớp. GV đọc mẫu thành tiếng một đoạn đầu, sau đó một vài HS thay nhau đọc thành tiếng toàn VB. Lưu ý, chỉ nên để mỗi HS đọc một đoạn có độ dài vừa phải, không để HS nào phải đọc một đoạn quá dài.

– GV lưu ý trong khi đọc VB, HS chủ yếu sử dụng ba chiến lược: *tưởng tượng, theo dõi và dự đoán*.

– GV cho HS tìm hiểu thêm về các dị bản khác của truyện cổ tích *Cây khế*.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Hệ thống câu hỏi sau đọc ở đây được chia theo các nhóm như sau: *nhận biết* (câu 1, 2, 3); *phân tích, suy luận* (câu 4, 5, 6) và *đánh giá, vận dụng* (câu 7, 8).

Câu hỏi 1, 2

Hai câu hỏi này hướng đến mục tiêu HS nêu được ấn tượng chung về VB; tóm tắt được nội dung chính của câu chuyện một cách ngắn gọn và chỉ ra một vài chi tiết các em thích nhất, ấn tượng nhất. GV nên khuyến khích HS bày tỏ chân thật, hồn nhiên cảm xúc và suy nghĩ đối với chi tiết mà các em thích.

Câu hỏi 3

Câu hỏi yêu cầu HS tìm kiếm từ ngữ chỉ thời gian, không gian trong truyện cổ tích *Cây khế*. Đây là công thức mở đầu, có ý nghĩa phiếm chỉ không gian – thời gian xảy ra câu chuyện, nhằm đưa người đọc vào thế giới hư cấu thuận lợi hơn: *ngày xưa ngày xưa (thuở rất xa xưa; lâu lắm rồi không biết nữa); ở một nhà kia (ở một làng nọ, ở một huyện nọ,...)*.

Câu hỏi 4

– Con vật kì ảo nằm trong danh sách *lực lượng thần kì* của thế giới cổ tích; xuất hiện nhằm tạo ra những điều kì diệu; thực hiện chức năng ban thưởng cho nhân vật tốt hoặc trừng phạt nhân vật xấu. Con vật kì ảo thường có những đặc điểm như: *biết nói tiếng người; có vật thần kì* (viên ngọc ước, vàng, bạc,...) hoặc *phép thần kì* (biết chỗ cất giấu của cải hoặc vật thần kì,...).

– GV hướng dẫn HS tìm các đặc điểm trên ở con chim đã đến ăn khế và đưa hai anh em ra đảo hoang.

Câu hỏi 5

Mục đích của câu hỏi 5 là kiểm tra kết quả đọc và hình thành kĩ năng phân tích, suy luận cho HS. GV có thể hướng dẫn HS đọc lướt nhanh toàn bộ câu chuyện, tìm ra câu nói của con chim lớn: *Ăn một quả, trả cục vàng, may túi ba gang, mang đi mà đựng* là câu nói có vần, dễ thuộc, dễ nhớ. Ngày nay câu *ăn một quả, trả cục vàng* hay *ăn khế, trả vàng* cũng thường được nhân dân dùng để chỉ một việc làm được trả công hậu hĩnh, có kết quả tốt đẹp.

Câu hỏi 6

GV hướng dẫn HS tìm kiếm các chi tiết miêu tả hòn đảo thần kì. Lưu ý chi tiết: *chim bay mãi, bay mãi, qua bao nhiêu là miển, hết đồng ruộng đến rừng xanh, hết rừng xanh đến biển cả, ra tới giữa biển,...* nhấn mạnh ý nghĩa của không gian kì ảo (hòn đảo xa) cùng rất nhiều bất ngờ mà không gian kì ảo đó mang lại cho nhân vật trong thế giới cổ tích.

Câu hỏi 7, 8

GV có thể sử dụng phiếu học tập số 2 (trang 48) để hướng dẫn HS (làm việc cá nhân hoặc theo nhóm) trả lời cho câu hỏi 7, 8.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

Tưởng tượng ra một kết thúc khác cho câu chuyện là điều HS rất thích làm. Trên thực tế, truyện *Cây khế* cũng có nhiều dị bản, trong đó có bản kể người anh vì tham lam nên cứ ở mãi trên đảo nhặt vàng dẫn đến việc bị thiêu đốt bởi sức nóng của mặt trời. GV hướng dẫn HS viết đoạn văn (khoảng 5 – 7 câu) về một kết thúc khác do các em tưởng tượng, sáng tạo ra. Yêu cầu đặt ra: không phá vỡ tính chỉnh thể của thể giới cổ tích (những đặc trưng cơ bản của cổ tích đã được học ở phần trên).

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS hiểu nghĩa của từ ngữ trong VB, đặc biệt là hiểu các sắc thái ý nghĩa của từ ngữ (động từ, cụm động từ) trong việc thể hiện các thông điệp của VB hay biểu đạt dụng ý của người dùng.

– HS củng cố kiến thức và thực hành sử dụng biện pháp tu từ điệp ngữ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động Luyện tập, vận dụng

Các bài tập ở phần này đều đã được thiết kế thành các hoạt động thực hành (luyện tập, vận dụng) nên GV chỉ cần hướng dẫn HS lần lượt làm các bài tập.

Bài tập 1

Bài tập này yêu cầu HS hiểu nghĩa của từ ngữ trong VB. GV yêu cầu HS giải thích ý nghĩa của các từ ngữ trong đoạn văn (vận dụng cách suy đoán nghĩa đã học, tra từ điển). HS có thể trình bày dưới dạng bảng theo mẫu sau:

STT	Từ ngữ	Ý nghĩa
1	(xanh) <i>mơn mớn</i>	(xanh) non, tươi
2	<i>lúc lữa</i>	(trạng thái) nhiều quả trên khắp các cành
3	<i>ròng rã</i>	(thời gian) kéo dài, liên tục
4	<i>vội vẩn</i>	giảm đi đáng kể

Bài tập 2

Bài tập này yêu cầu HS hiểu và phân tích được tác dụng của cách dùng từ ngữ trong việc truyền tải thông điệp, dụng ý của người kể (ở đây là sự khắc họa và ngầm đánh giá về nhân vật).

a. Yêu cầu HS tìm những động từ hoặc cụm động từ thể hiện sự khác biệt về hành động, ngôn ngữ, ứng xử giữa vợ chồng người em và vợ chồng người anh trong cùng một hoàn cảnh (chuẩn bị theo chim ra đảo và khi đến đảo lấy vàng bạc), từ đó chỉ ra sự khác biệt giữa các nhân vật. HS có thể lập bảng so sánh theo mẫu sau:

Sự kiện	Vợ chồng người em		Vợ chồng người anh	
	Động từ, cụm động từ	Đặc điểm	Động từ, cụm động từ	Đặc điểm
Chuẩn bị theo chim ra đảo	<i>nghe lời chim, may một túi</i>	từ tốn, biết điểm dừng	<i>cuống quýt bàn cãi may túi, định may nhiều túi</i>	tham lam, nôn nóng,
Lên lưng chim để ra đảo	<i>trèo, trèo lên lưng</i>	ôn tồn, bình tĩnh	<i>tót, tót ngay lên lưng</i>	vội vã, sỗ sàng, thô lỗ
Lấy vàng bạc trên đảo	<i>không dám vào, chỉ dám nhặt ít</i>	cẩn trọng, từ tốn, không tham lam	<i>hóa mắt vì của quý, mê mẩn tâm thần, quên đói, quên khát, lấy thêm, cố nhặt vàng và kim cương</i>	tham lam vô độ, mất hết lí trí

– Từ đây, HS cũng có thể rút ra được sự khác biệt giữa vợ chồng người em và vợ chồng người anh, qua đó hiểu được sự đánh giá ngầm của người kể chuyện.

b. GV hướng dẫn hoặc gợi ý cho HS tra cứu, suy nghĩ và giải thích nghĩa của những động từ, cụm động từ đã tìm được, tập trung vào những từ, cụm từ khó, hay. Ví dụ:

- *tót*: di chuyển lên một nơi khác bằng động tác rất nhanh, gọn và đột ngột;
- *cuống quýt*: vội vã, rối rít do bị cuống, không bình tĩnh;
- *mê mẩn tâm thần*: tâm trí, tinh thần không còn tỉnh táo hoặc quá say mê đến mất bình tĩnh;
- *nghe lời chim*: lắng nghe và làm theo lời chỉ dẫn của chim,...

Bài tập 3

– GV cho HS đọc lần lượt hai câu văn đã cho, sau đó nhận xét về điểm nổi bật về từ ngữ trong hai câu. GV có thể cho HS làm việc nhóm đôi để trao đổi về điểm nổi bật này.

– GV yêu cầu một số HS trình bày kết quả. Các HS khác nhận xét. GV và HS thống nhất đáp án: Trong cả hai câu đều có hiện tượng một số từ ngữ được lặp lại, cụ thể là: *ăn mãi, ăn mãi* (câu a); *bay mãi, bay mãi; hết... đến..., hết... đến...* (câu b). Đó chính là biện pháp tu từ điệp ngữ mà các em đã được học ở Tiểu học.

+ Trong câu a, biện pháp tu từ điệp ngữ nhấn mạnh hành động “ăn”: *ăn mãi, ăn mãi* nghĩa là ăn rất lâu và rất nhiều, như thể không bao giờ dừng.

+ Trong câu b, biện pháp tu từ điệp ngữ nhấn mạnh hành động “bay”: *bay mãi, bay mãi* nghĩa là bay rất lâu và rất xa; ý “rất xa” còn được nhấn mạnh thêm ở điệp ngữ *hết đồng ruộng đến rừng xanh, hết rừng xanh đến biển cả*, nghĩa là các khoảng không gian cứ nối tiếp nhau tưởng như vô tận.

Bài tập 4

– Bài tập yêu cầu HS thực hành sử dụng biện pháp tu từ điệp ngữ.

– GV có thể gợi ý HS nghĩ đến một sự vật, hoạt động, đặc điểm nào đó mà các em muốn nói đến và nhấn mạnh; từ đó viết một câu theo yêu cầu của bài tập.

VĂN BẢN 3. VUA CHÍCH CHOÈ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS xác định được chủ đề của truyện.

– HS nhận biết được những đặc điểm cơ bản làm nên đặc trưng thể loại của truyện cổ tích: các đặc điểm của nhân vật, công thức mở đầu, kết thúc truyện,...

– HS biết nhận xét, đánh giá về bài học đạo đức và ước mơ cuộc sống mà tác giả dân gian gửi gắm.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– HS có thể đã biết đến truyện cổ Gờ-rim cũng như một số truyện cổ tích nước ngoài từ khi các em còn học Tiểu học. Một trong những điều hấp dẫn các em là không gian lâu đài, cung điện trong truyện cổ tích với những đồ trang trí lấp lánh, nhiều phòng ốc, cầu thang cầu kì; những nàng công chúa xinh đẹp; những chàng hoàng tử thông minh, tài ba; những bữa tiệc cung đình hoành tráng;...

– Để chuẩn bị cho hoạt động khởi động của tiết học này, GV có thể yêu cầu HS làm việc nhóm để chuẩn bị bài ở nhà: mỗi nhóm vẽ một bức tranh về một lâu đài, cung điện trong truyện cổ tích mà các em tưởng tượng ra. Thuyết minh về các không gian của lâu đài, cung điện ấy.

– GV chọn 1, 2 nhóm trình bày ý tưởng của mình trước lớp.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

HS cần được khuyến khích đọc VB trước khi đến lớp. GV chỉ định một vài HS thay nhau đọc thành tiếng một số đoạn trong VB.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Câu hỏi 1

Trong bữa tiệc kén chọn phò mã, công chúa đã giấu cợt, nhạo báng và chê bai tất cả mọi người, chẳng tha một ai. Người thì nàng cho là quá mập, đặt tên là *Thùng tô-nô*, người mảnh khảnh thì nàng nói “mảnh khảnh thế thì gió thổi bay”, người lùn thì nàng chê “lùn lại mập thì vụng về lắm”; người xanh xao bị nàng đặt tên là *Nhọt nhạt như chết đuối*,... Điều này cho thấy nàng công chúa này là một người kênh kiệu, hay trêu ghẹo và coi thường người khác. Công chúa cũng có vẻ tinh nghịch, láu lỉnh của một người quen được nuông chiều.

Câu hỏi 2

Nhà vua nổi cơn thịnh nộ và ban truyền sẽ gả công chúa cho người ăn mày đầu tiên đi qua hoàng cung. Đây là một hình phạt khá nặng nề dành cho công chúa, bởi ngay sau đó, theo lệ, công chúa phải theo chồng ra khỏi cung. Điều đó cũng có nghĩa là từ giây phút ấy công chúa chính thức bị tước vương vị, trở thành thường dân, chấm dứt quãng đời được sống trong nhung lụa và bắt đầu cuộc sống khổ cực của một người vợ anh chàng hát rong.

Câu hỏi 3

Người đóng vai, người giả mạo,... là một mô-típ nhân vật hấp dẫn, thú vị trong thế giới cổ tích. Đây là một kiểu nhân vật thường có chức năng chính là thử thách nhân vật chính, sau đó là ban thưởng hoặc trừng phạt. Trong câu chuyện này, nhân vật Vua chích choè đã đóng giả là người hát rong, với mục đích chính là đưa ra các thử thách cho nàng công chúa, dạy cho nàng một bài học và uốn nắn tính kiêu ngạo của nàng. Vì là nhân vật chức năng nên chỉ khi hoàn thành nhiệm vụ, nhân vật mới cởi bỏ lớp hoá trang và trở lại với thân phận thật của mình.

Câu hỏi 4

Mỗi người đều có một giá trị nhất định và tất cả đều bình đẳng như nhau. Người có địa vị nhưng kiêu căng, ngông cuồng, coi thường người khác thì cũng có thể đến một ngày rơi vào tình cảnh thấp hèn, khổ cực và bị người khác chê bai, nhạo báng. Vì vậy, điều quan trọng là phải biết tôn trọng và sống hoà nhã cùng mọi người.

GV có thể tổng kết: 3 truyện *Thạch Sanh*, *Cây khế*, *Vua chích choè* có 3 nhân vật với 3 tính xấu khác nhau: Lý Thông (*Thạch Sanh*) lừa bịp, cướp công người khác; người anh (*Cây khế*) thì tham lam, gian xảo; nàng công chúa (*Vua chích choè*) thì kênh kiệu, hay trêu ghẹo và coi thường người khác. Kết cục cả 3 nhân vật đều phải nhận lấy những hình phạt thích đáng. Riêng nàng công chúa thì đã được Vua chích choè giúp đỡ để nhận ra lỗi lầm và biết sống một cuộc sống có ích hơn nên cuối cùng đã được hưởng hạnh phúc.

Câu hỏi 5

“Tôi” tức là người kể chuyện và “bạn” tức là người đọc, người nghe. Khi người kể chuyện nói “Tôi tin rằng, tôi và bạn đều có mặt trong buổi lễ cưới.” thì người đọc, người nghe hiểu rằng đây là một câu thoại có ý hài hước, bông đùa vì đó là một giả định không có thật. Lời kể này cho thấy câu chuyện chỉ là một sản phẩm hư cấu, sáng tạo của người kể. Thậm chí ở

một số truyện cổ tích nước ngoài, người kể chuyện còn nhấn mạnh hàm ý “công thức” này: “Thế là hết chuyện, đến đây thì tôi không còn gì bịa cho anh nghe nữa đâu”.

GV hướng dẫn HS khái quát: 3 VB trong bài 7. *Thế giới cổ tích* đều có một câu hỏi sau đọc dành cho lời kể trong truyện cổ tích (*Thạch Sanh*: lời kể đôi khi có mục đích lí giải nguồn gốc con vật, phong tục,...; *Cây khế*: lời kể thường xen vào những câu có dáng dấp tục ngữ, ca dao, vãn vè, dễ thuộc, dễ nhớ,...; *Vua chích choè*: lời kể hàm chứa việc câu chuyện chỉ là một sản phẩm hư cấu, sáng tạo của tác giả dân gian). GV có thể cho HS tổng kết lại 3 đặc điểm này thành một bảng ghi nhớ về các đặc điểm của lời kể trong truyện cổ tích.

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN ĐÓNG VAI NHÂN VẬT KỂ LẠI MỘT TRUYỆN CỔ TÍCH

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết dùng ngôi thứ nhất để kể lại một truyện cổ tích đã biết. HS biết chọn nhân vật kể chuyện, điểm nhìn thích hợp; sử dụng lời kể phù hợp; biết cách kể lại truyện vừa đảm bảo nội dung của truyện gốc vừa có những sáng tạo mới mẻ.

– HS biết tóm tắt và kể lại một câu chuyện một cách trọn vẹn, đồng thời phát huy được trí tưởng tượng, năng lực sáng tạo trong sử dụng ngôn ngữ trần thuật, miêu tả.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với bài văn

Yêu cầu đối với bài văn đóng vai nhân vật kể lại một truyện cổ tích:

- Đóng vai một nhân vật trong truyện để kể lại câu chuyện từ ngôi thứ nhất.
- Kể một cách sáng tạo, phát huy trí tưởng tượng: vừa căn cứ trên truyện gốc vừa có những yếu tố mới (nhưng không làm sai lệch nội dung chính vốn có).
- Có trình tự hợp lí, lô-gíc; có các chi tiết tưởng tượng, hư cấu, kì ảo.
- Thêm một số yếu tố miêu tả, biểu cảm từ nhân vật người kể chuyện.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

GV có thể tổ chức hoạt động này bằng nhiều cách:

– GV hỏi HS: *Các truyện cổ tích vừa học được kể từ ngôi thứ mấy? Sau khi HS thảo luận và trả lời, GV có thể nêu giả thiết: Thử tưởng tượng một nhân vật trong các truyện đó hiện ra và kể lại câu chuyện liên quan đến mình thì nhân vật ấy sẽ kể như thế nào?*

– GV cũng có thể hỏi HS: *Em có biết truyện nào mà nhân vật trong truyện tự kể về cuộc đời, sự kiện trong đời mình không? Nếu có, em thấy kiểu kể chuyện đó có gì độc đáo, thú vị? GV cho HS thảo luận và phát biểu ý kiến.*

– GV dẫn dắt vào bài: *Em hãy thử đóng vai một nhân vật để kể lại một truyện cổ tích mà em biết.*

Hoạt động 2 Tìm hiểu yêu cầu đối với bài văn đóng vai nhân vật kể lại một truyện cổ tích

– GV đặt câu hỏi: Bài văn đóng vai nhân vật kể lại một truyện cổ tích cần đáp ứng những yêu cầu gì? HS dựa vào SHS để trình bày lại các yêu cầu.

– GV và HS cùng nhau tường minh hoá các yêu cầu đối với bài văn đóng vai nhân vật kể lại một truyện cổ tích bằng cách lấy một vài ví dụ minh hoạ từ phần giới thiệu kiểu bài hoặc từ VB mẫu ngắn do GV tự chọn để HS dễ hình dung.

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– GV giới thiệu: bài viết tham khảo là bài văn đóng vai nhân vật Thạch Sanh để kể lại một phần truyện (từ xuất thân của Thạch Sanh đến đoạn đánh thắng đại bàng). Bài viết vừa trung thành với truyện gốc vừa có một số sáng tạo (thêm chi tiết, đặc biệt là diễn biến trận đấu với đại bàng; cách nhấn lướt các chi tiết, sự kiện; thêm vào các đánh giá cá nhân của nhân vật;...).

– GV hướng dẫn HS thảo luận các yêu cầu được thể hiện trong bài viết tham khảo, chỉ ra những từ ngữ quan trọng trong bài viết tham khảo có liên quan đến các yêu cầu đối với bài viết đóng vai nhân vật kể lại một truyện cổ tích. Cụ thể, GV có thể nêu một số câu hỏi như:

+ Vì sao Thạch Sanh lại xưng “ta” mà không xưng “tôi” hay “mình”?

+ Đoạn nào của bài viết có tác dụng như mở bài? (HS xem phần chỉ dẫn trong khung ở bên phải bài viết tham khảo để trả lời). Cách vào bài bằng lời chào, cách đặt câu hỏi, hứa hẹn,... có thu hút người đọc không?

+ Bài viết kể theo trình tự nào? (GV có thể hướng dẫn HS thống kê các hoạt động chính để tóm tắt lại diễn biến sự kiện) Diễn biến chính của câu chuyện có phù hợp với truyện gốc không?

+ Những chi tiết, sự kiện nào được người viết thêm vào? (đoạn phát hiện và đánh nhau với đại bàng; các bình luận, đánh giá của nhân vật; lời kết;...)

+ Những từ ngữ nào thể hiện nhận xét, đánh giá của người kể chuyện?

+ Nhận xét về cách kết thúc bài viết (nêu lí do kết thúc, tóm lược các sự kiện tiếp theo, nêu bài học tâm đắc).

– Dựa vào kết quả làm việc cá nhân hoặc nhóm, một số HS trình bày kết quả phân tích bài viết tham khảo trước lớp. GV dẫn dắt và tổng kết một số ý cơ bản để HS nắm được, ghi nhớ và vận dụng vào bài viết của mình.

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

– GV hướng dẫn HS xác định mục đích viết và người đọc theo chỉ dẫn trong SHS. Mục đích viết của bài này thực ra đã được xác định tương đối cụ thể (đóng vai nhân vật kể lại một

truyện cổ tích đã biết), đối tượng người đọc của VB này cũng đã được dự kiến (các bạn trong lớp, GV, người thân,...). Việc hướng dẫn xác định mục đích viết và người đọc ở đây chỉ nhằm nhắc nhở HS khi viết bài cần luôn bám sát mục đích viết và chú ý đến đối tượng người đọc mà mình hướng đến.

– GV hướng dẫn HS thực hiện các bước theo những gợi ý trong SHS. Đối với kiểu bài này, điều quan trọng là HS chọn được truyện cổ tích để kể và chọn được nhân vật thích hợp để đóng vai. HS tiến hành viết bài tại lớp hoặc ở nhà tùy theo kế hoạch của GV và thời gian cho phép.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 GV trả bài cho HS và hướng dẫn các em chỉnh sửa bài viết theo các yêu cầu đối với bài văn đóng vai nhân vật kể lại một truyện cổ tích được nêu trong SHS.

Hoạt động 2 HS làm việc theo nhóm, đọc bài viết để góp ý cho nhau. GV chọn một số bài để nhận xét, đánh giá và rút kinh nghiệm chung cho cả lớp. Đối với kiểu bài này, GV nên chọn những bài khá nhất để nhận xét, đánh giá. GV nên hướng dẫn và tạo cơ hội cho HS có thể chia sẻ kinh nghiệm về bài viết thông qua việc trao đổi nhóm. HS có thể đọc một số bài viết tốt của các bạn trong lớp để học hỏi cách viết bài.

NÓI VÀ NGHE

KỂ LẠI MỘT TRUYỆN CỔ TÍCH BẰNG LỜI MỘT NHÂN VẬT

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết đóng vai nhân vật kể lại một truyện cổ tích, chủ yếu tập trung vào việc chọn nhân vật, nhập vai một cách thông minh, sáng tạo, biết kể lại câu chuyện vừa sát truyện gốc vừa có sáng tạo.

– HS biết cách nói và nghe phù hợp: người nói đóng vai nhân vật để tự kể lại câu chuyện về mình, thể hiện được khả năng trình diễn một bài tự thuật (cùng với khả năng nhập vai); người nghe có khả năng tiếp nhận và phản hồi tích cực, xây dựng.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị bài nói

a. Xác định mục đích nói và người nghe

Tương tự như việc hướng dẫn HS xác định mục đích viết và người đọc ở phần Viết.

b. Chuẩn bị nội dung nói và tập luyện

– Yêu cầu HS đọc lại nhiều lần bài viết của mình. Đánh dấu những nội dung quan trọng của bài viết mà khi trình bày không thể bỏ qua.

– GV có thể giao nhiệm vụ cho từng nhóm đôi thực hành luyện nói (mỗi HS được trình bày trong khoảng 5 – 7 phút).

Hoạt động 2 Trình bày bài nói

– Một số HS trình bày trước lớp (thời gian dành cho mỗi HS khoảng 5 – 7 phút). Những HS còn lại thực hiện hoạt động nhóm: theo dõi, nhận xét bài nói của bạn. HS có thể theo dõi theo nhóm 3 hoặc 5.

– GV lưu ý HS cần tận dụng được các lợi thế của giao tiếp trực tiếp bằng lời như sử dụng ngữ điệu, cử chỉ, điệu bộ và sự tương tác tích cực với người nghe để tạo nên sức hấp dẫn, sự sinh động cho bài nói (như gợi ý trong SHS).

Hoạt động 3 Trao đổi về bài nói

– GV hướng dẫn HS tham gia trao đổi về bài nói theo các gợi ý trong SHS.

– GV có thể hỏi thêm về ấn tượng của HS (với tư cách người nghe) về bài trình bày của bạn bằng các câu hỏi gợi dẫn: *Em thích điều gì nhất trong phần trình bày của bạn? Nếu có thể, em muốn thay đổi điều gì trong phần trình bày của bạn?...*

– GV có thể hỏi HS (với tư cách người nói) một số câu hỏi sau khi có phản hồi của người nghe: *Em tâm đắc nhất điều gì trong phần trình bày của mình? Em muốn trao đổi, bảo lưu hay tiếp thu những góp ý của các bạn và của thầy cô? Nếu được trình bày lại, em muốn thay đổi điều gì?...*

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

GV cho HS tự hoàn thành các nội dung *Củng cố, mở rộng* ở nhà. GV cũng có thể sử dụng một số câu hỏi, bài tập trong phần này để thiết kế các đề kiểm tra, đánh giá thường xuyên trong năm học.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Nhiệm vụ: đọc truyện *Thạch Sanh* và thực hiện các yêu cầu.

1. Hoàn thành sơ đồ sau bằng cách điền từ ngữ phù hợp vào chỗ trống.

Con vật kì ảo:	Đặc điểm/ ý nghĩa:
Đồ vật kì ảo:	Đặc điểm/ ý nghĩa:

2. Liệt kê các chi tiết (tiêu biểu) miêu tả hành động của Thạch Sanh:

3. Liệt kê các chi tiết (tiêu biểu) miêu tả hành động của Lý Thông:

4. Từ kết quả của bài tập 2 và 3, hãy lập bảng so sánh và nhận xét về đặc điểm của hai nhân vật Thạch Sanh và Lý Thông:

Thạch Sanh	Lý Thông
.....	

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Nhiệm vụ: đọc truyện *Cây khế* và thực hiện các yêu cầu.

1. Hoàn thiện các ô trong bảng sau:

Nhân vật	Người anh	Người em
Đặc điểm		
Hành động		
Kết cục		

2. Nhận xét về sự đối lập trong hành động và đặc điểm của hai anh em:

3. Bài học mà tác giả dân gian muốn gửi gắm:

ĐỌC MỞ RỘNG ⁽¹⁾

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS chia sẻ với các bạn và thầy cô kết quả tự đọc các VB có đặc điểm thể loại và nội dung gắn gũi với các VB trong bài 6. *Chuyện kể về những người anh hùng* và bài 7. *Thế giới cổ tích*. Qua đó, các em thể hiện khả năng vận dụng trải nghiệm kiến thức và kỹ năng được học trong những bài đã học để tự đọc các VB mới thuộc thể loại truyền thuyết, truyện cổ tích.

HS nêu được chủ đề và trình bày được một số yếu tố của truyền thuyết, truyện cổ tích được thể hiện qua VB đã đọc.

2. Chuẩn bị

Trong khi HS học bài 6. *Chuyện kể về những người anh hùng* và bài 7. *Thế giới cổ tích*, GV đã giao nhiệm vụ cho các em tìm đọc các VB có cùng đặc điểm thể loại (truyền thuyết, truyện cổ tích). HS cần đọc những VB này ngoài giờ lên lớp. Nếu việc tìm kiếm VB đọc gặp khó khăn, có thể linh hoạt lựa chọn chủ đề của VB đọc, không bó hẹp ở các chủ đề của bài học nhưng cần chú ý đáp ứng yêu cầu về đặc điểm thể loại của VB: truyền thuyết, truyện cổ tích.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để trao đổi về kết quả tìm hiểu, khám phá những truyền thuyết, truyện cổ tích mà các em đã đọc. HS trao đổi với nhau về những gì ấn tượng nhất với các em khi đọc những truyền thuyết, truyện cổ tích đó, tập trung vào những yếu tố cơ bản của mỗi thể loại, từ chủ đề đến cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và yếu tố kì ảo.

Hoạt động 2 Một số HS chia sẻ trước lớp những ý kiến thú vị đã trao đổi trong nhóm. Các HS khác nhận xét. Nếu có thời gian, một số HS có thể kể cho thầy cô và các bạn nghe một truyền thuyết hoặc truyện cổ tích mà mình thích.

Hoạt động 3 GV nhận xét chung và khen ngợi những HS đã thể hiện tốt kết quả tự đọc sách thông qua trao đổi trong nhóm hoặc trước lớp. GV khuyến khích HS trao đổi sách với nhau để mở rộng nguồn tài liệu đọc.

(1) Phần *Đọc mở rộng* được phân bổ thời lượng là 2 tiết cho học kì II, cụ thể, sau bài 7: 1 tiết, sau bài 9: 1 tiết. Tuy vậy, GV có thể điều chỉnh số tiết cho đọc mở rộng tùy theo điều kiện thực tế.